

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/01/2020



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	22
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	33
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	39
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	45

- Cân đối nguồn cung thị trường, góp phần bình ổn thị trường đón tết nguyên đán canh tý năm 2020

- Xuất khẩu nông sản, trái cây sang Trung Quốc vào dịp tết nguyên đán canh tý năm 2020: Cần theo dõi sát diễn biến thông quan để đảm bảo chất lượng hàng hóa và tiến độ xuất khẩu

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Tuần đầu tháng 01/2020, giá cao su tại Tokyo và Thượng Hải tăng, giá tại Thái Lan giảm.
- Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới tuần đầu tháng 01/2020 giảm so với cuối tháng 12/2019.
- Hạt điều: Đầu tháng 01/2020, giá hạt điều thế giới có xu hướng giảm do nhu cầu ở mức thấp, nhiều nước bước vào vụ thu hoạch mới.
- Chè: Xuất khẩu chè của Ấn Độ giảm 1,6% về lượng, tăng 7,8% về trị giá trong 11 tháng năm 2019.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và sản phẩm từ sắn tại Thái Lan tuần đầu tháng 01/2020 ổn định so với cuối năm 2019.
- Thủy sản: Xri Lan-ca đặt mục tiêu xuất khẩu tôm thẻ chân trắng đạt doanh thu 200 triệu USD trong vòng 3 năm tới. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo năm 2019 dự kiến đạt mức kỷ lục. Tháng 11/2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ tăng mạnh so với tháng 11/2018.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Dự báo thị trường cửa sổ và cửa ra vào toàn cầu đạt 214 tỷ USD vào năm 2021 và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,5%/năm.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- Cao su: Giá mủ cao su trong nước tuần đầu tháng 01/2020 ổn định. 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su sang thị trường Hàn Quốc tăng mạnh. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.
- Cà phê: Tuần đầu tháng 01/2020, giá cà phê trong nước biến động không đồng nhất so với cuối tháng 12/2019. Xuất khẩu cà phê Arabica sang Bỉ và Ấn Độ trong 11 tháng năm 2019 tăng mạnh.
- Hạt điều: Năm 2020, ngành điều Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu 4 tỷ USD. 11 tháng năm 2019, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang thị trường EU tăng.
- Chè: Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Anh giảm. Dự báo, xuất khẩu chè trong năm 2020 tăng trưởng khả quan hơn, nhờ giá chè thế giới phục hồi.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong tuần đầu tháng 01/2020 đến nay, giá sắn nguyên liệu tại các vùng ổn định ở mức thấp. Ước tính, lượng sắn lát xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 đạt khoảng 380 nghìn tấn, giảm 45,4% so với năm 2018.
- Thủy sản: Tuần kết thúc ngày 02/01/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm; giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau tăng ở một số kích cỡ do nguồn cung thấp. Lượng tôm xuất khẩu tháng 11/2019 tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2018.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng. Năm 2019, xuất khẩu ghế khung gỗ ước đạt 2 tỷ USD, tăng 42,2% so với năm 2018.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tuần đầu tháng 01/2020, giá cao su tại Tokyo và Thượng Hải tăng, giá tại Thái Lan giảm.
- ▶ Giá mủ cao su trong nước tuần đầu tháng 01/2020 giảm nhẹ.
- ▶ 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cao su sang thị trường Hàn Quốc tăng mạnh. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

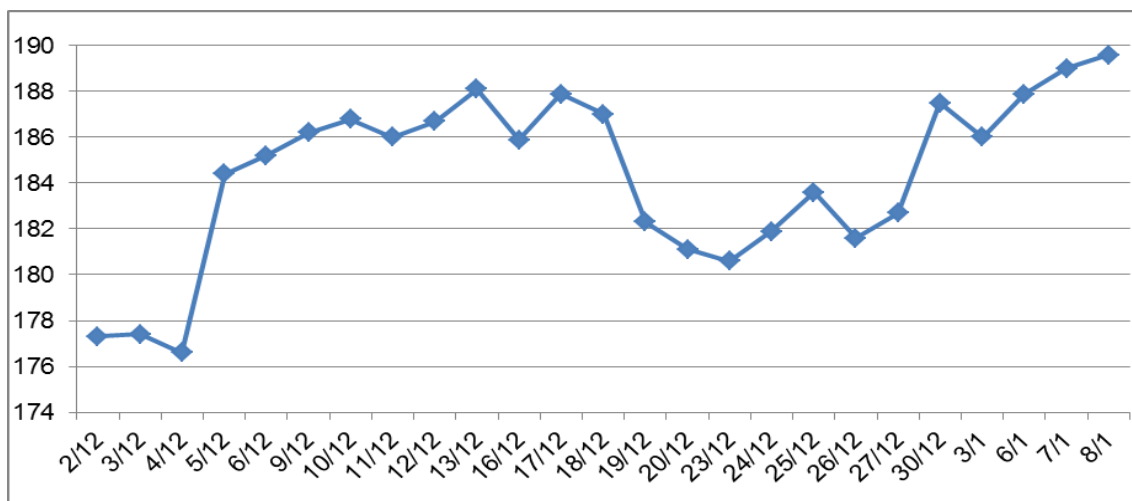
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tuần đầu tháng 01/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt biến động không đồng nhất so với cuối tháng 12/2019, giá tăng tại Tokyo và Thượng Hải, trong khi giảm tại Thái Lan, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo

(TOCOM), thị trường nghỉ lễ từ cuối tháng 12/2019, đến ngày 06/01/2020 giao dịch trở lại. Ngày 08/01/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 03/2020 ở mức 189,6 Yên/kg (tương đương 1,75 USD/kg), tăng 0,2% so với cuối tháng 12/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 tại sàn Tocom trong tháng 01/2020 (ĐVT: Yên/kg)

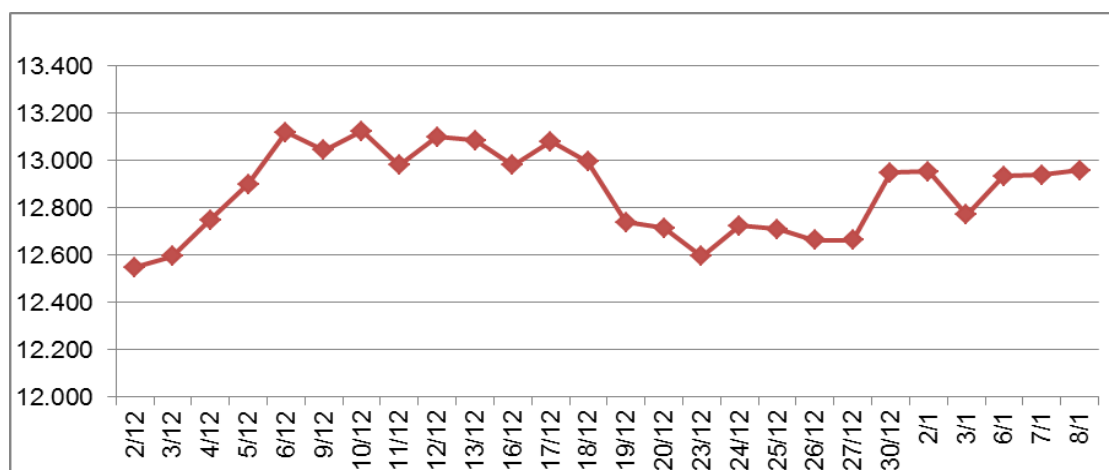


Nguồn: tocom.or.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 06/01/2020 giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 3/2020 tăng trở lại sau khi giảm mạnh trong ngày

3/1/2020. Ngày 08/01/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 ở mức 12.960 NDT/tấn (tương đương 1,87 USD/kg), tăng 0,1% so với ngày 30/12/2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2020 tại sàn SHFE trong tháng 01/2020 (ĐVT: NDT/tấn)

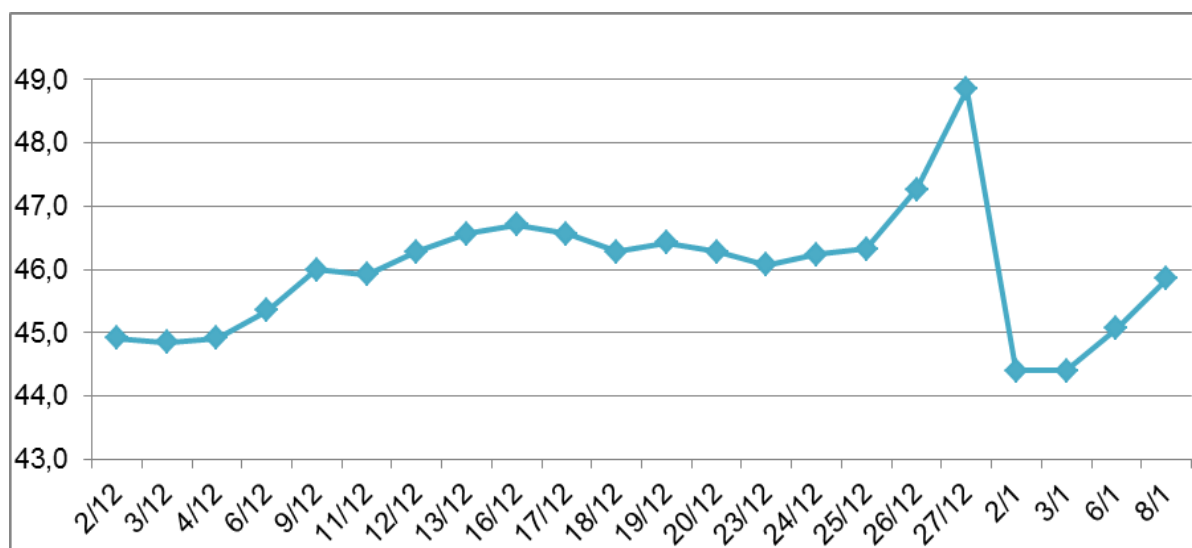


Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su tại Tokyo và Thượng Hải tăng do thị trường lạc quan về việc Trung Quốc và Hoa Kỳ đã đạt được thỏa thuận thương mại giai đoạn 1; trong khi nguồn cung cao su tại các nước xuất khẩu chủ chốt giảm do ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

+ Tại Thái Lan, giá cao su sau khi giảm mạnh trong ngày 2/1/2020 đã tăng trở lại, nhưng vẫn ở mức thấp hơn so với cuối tháng 12/2019. Ngày 08/01/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 45,9 Baht/kg (tương đương 1,52 USD/kg), giảm 6,1% so với cuối tháng 12/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 01/2020 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

- Căm-pu-chia: Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản Căm-pu-chia, 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su của Căm-pu-chia đạt 233.677 tấn, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Việt Nam, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a là 3 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Căm-pu-chia. Căm-pu-chia đã trồng 434.552 ha cao su trong 11 tháng năm 2019, với hơn 230.000 ha cao su đã được thu hoạch. Trong nỗ lực tăng chất lượng cao su và giá cả thị trường,



Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia đã kêu gọi ngành cao su nước này nộp đơn xin chứng nhận chất lượng.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 01/2020 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước giảm nhẹ so với cuối tháng 12/2019. Cụ thể ngày 06/01/2020, giá thu mua mủ nước tại

vườn và nhà máy tại Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh đạt lần lượt 277 Đ/độ TSC và 282 Đ/độ TSC, giảm 3 Đ/độ TSC so với cuối tháng 12/2019.

Giá thu mua cao su nguyên liệu của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Chủng loại	ĐVT	Ngày 27/9/2019	Ngày 31/10/2019	Ngày 29/11/2019	Ngày 19/12/2019	Ngày 06/01/2020
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	246	254	268	280	277
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	251	259	273	285	282
Mủ chén, dây khô	đ/kg	10.900	11.200	11.900	12.200	12.000
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.500	7.800	8.300	8.500	8.300
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.600	9.900	10.500	10.800	10.600
Mủ tạp	đ/kg tươi	10.900	11.200	11.900	12.200	12.000

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

XUẤT KHẨU CAO SU SANG THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2019 đạt 41,81 nghìn tấn, trị giá 60,1 triệu USD, tăng 26,1% về lượng và tăng 23,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân 11 tháng năm 2019 sang Hàn Quốc đạt 1.437 USD/tấn, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc chủ yếu là cao su tự nhiên, trong đó xuất khẩu cao su SVR 20 chiếm 26% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2019, đạt 10,86 nghìn tấn, trị giá 14,59 triệu USD, tăng 139,8% về lượng và tăng 146,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.343 USD/tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Chủng loại cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2019

Chủng loại	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/ tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá
Tổng	41.814	1.437	60.103	26,1	-1,8	23,8
SVR 20	10.869	1.343	14.594	139,8	2,8	146,6
SVR 3L	10.670	1.479	15.785	7	-1,2	5,7
SVR CV60	8.806	1.527	13.450	40,7	-0,7	39,8
SVR 10	7.430	1.398	10.389	-9,6	-3	-12,3
RSS3	1.661	1.538	2.554	41,2	1,5	43,4
SVR CV50	1.411	1.590	2.244	-38,6	0,7	-38,2
Latex	715	1.014	725	14	4,5	19,2
Cao su tái sinh	81	443	36	406,3	0,5	408,5
Cao su hỗn hợp	47	2.442	115	23,7	-38,8	-24,3
Cao su tổng hợp	29	2.774	80	107,1	41,8	193,7
SVR 5	20	1.532	31			
Loại khác	14	441	6	366,7	-74,6	18,7
RSS1	12	1.554	19	50	-1,1	48,4
Cao su dạng Crép	0		0,6			

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC TRONG 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 11 tháng năm 2019, Hàn Quốc nhập khẩu 515,29 nghìn tấn cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 955,79 triệu USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hàn Quốc.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc có sự thay đổi trong 11 tháng năm 2019 khi thị phần của 3 thị trường cung cấp lớn nhất là Thái Lan,

In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Trung Quốc và Hoa Kỳ tăng.

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su từ Việt Nam của Hàn Quốc đạt 42,95 nghìn tấn, trị giá 64,16 triệu USD, tăng 18,7% về lượng và tăng 13,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc tăng từ 6,7% trong 11 tháng năm 2018, lên 8,3% trong 11 tháng năm 2019.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2019 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2018	11 tháng năm 2019
Tổng	515.290	955.792	-4,2	-6,2	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	164.790	239.277	-9,0	-10,8	33,7	32,0
Thái Lan	108.952	159.786	-4,4	-7,9	21,2	21,1
Việt Nam	42.949	64.164	18,7	13,6	6,7	8,3
Trung Quốc	29.158	42.117	5,4	5,5	5,1	5,7
Nhật Bản	28.966	122.534	-15,1	-11,4	6,3	5,6
Hoa Kỳ	27.602	101.767	4,6	6,3	4,9	5,4
Xin-ga-po	20.956	52.332	1,3	3,3	3,8	4,1
Ma-lai-xi-a	18.736	25.460	-4,2	-4,6	3,6	3,6
Đức	17.072	42.271	-3,5	-9,7	3,3	3,3
Nga	12.668	22.143	-10,6	-14,2	2,6	2,5
Thị trường khác	43.442	83.941	-6,2	-13,3	8,6	8,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu các sản phẩm cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Hàn Quốc đạt 338,4 nghìn tấn, trị giá 493,46 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Hàn Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam.

Mặc dù Hàn Quốc giảm nhập khẩu cao su, tuy nhiên vẫn tăng nhập khẩu từ Việt Nam, điều này cho thấy cao su của Việt Nam đang dần có chỗ đứng tại thị trường Hàn Quốc. Trong 11 tháng năm 2019, Hàn Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên của Việt Nam đạt 42,73 nghìn tấn, trị giá 63,9 triệu USD, tăng 18,3% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với cùng kỳ

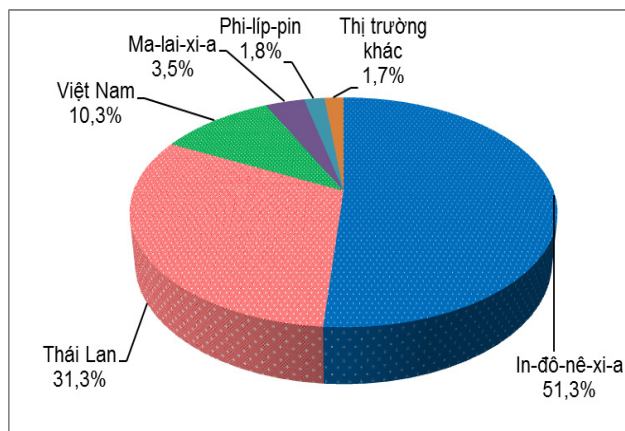


năm 2018.

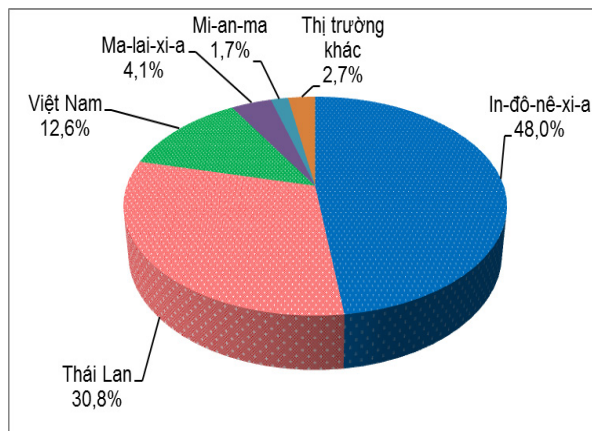
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su Thái Lan và In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Mi-an-ma tăng mạnh.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hàn Quốc (% tính theo lượng)

11 tháng năm 2018



11 tháng năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Hàn Quốc đạt 154,72 nghìn tấn, trị giá 421,58 triệu USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm

2018. Hàn Quốc nhập khẩu cao su tổng hợp chủ yếu từ các thị trường như: Nhật Bản, Hoa Kỳ, Xin-ga-po và Trung Quốc. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc vẫn ở mức thấp.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ **Giá cà phê trên thị trường thế giới tuần đầu tháng 01/2020 giảm so với cuối tháng 12/2019.**
- ▶ **Tuần đầu tháng 01/2020, giá cà phê trong nước biến động không đồng nhất so với cuối tháng 12/2019.**
- ▶ **Xuất khẩu cà phê Arabica sang Bỉ và Ấn Độ trong 11 tháng năm 2019 tăng mạnh.**

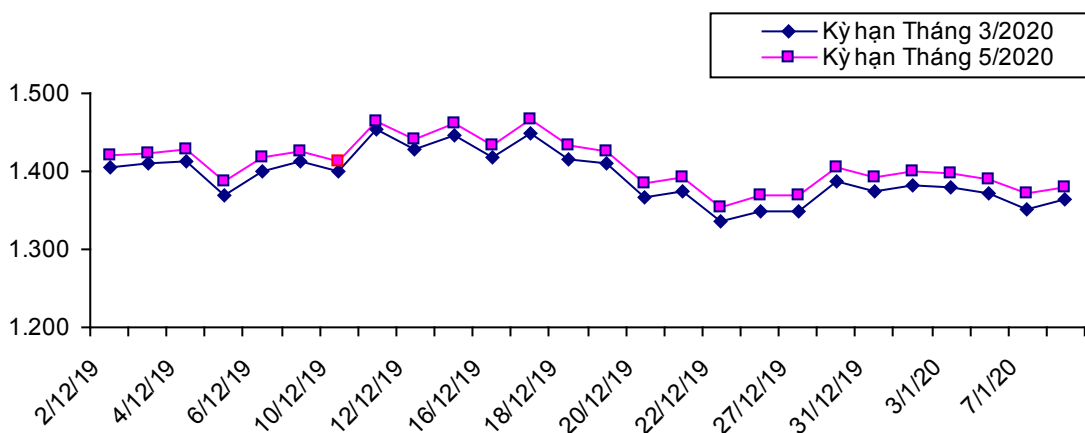
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Đầu tháng 01/2020, giá cà phê Robusta và cà phê Arabica giao kỳ hạn giảm so với ngày 31/12/2019. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/1/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ

hạn tháng 3/2020 giảm 0,8% so với ngày 31/12/2019, xuống mức 1.364 USD/tấn; kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 0,9% so với ngày 31/12/2019, xuống còn 1.380 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ đầu tháng 12/2019
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/1/2020 cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 7,4% so với ngày 31/12/2019, xuống còn 122,40 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2020 giảm 7,2% so với ngày 31/12/2019, xuống còn 124,70 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 8/1/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 7,1% so với ngày 31/12/2019, xuống còn 144,05 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 giảm 6,1% so với ngày 31/12/2019, xuống 150,75 Uscent/lb, .

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vớ 5% giao dịch ở mức 1.432 USD/tấn, cộng 70 USD/tấn, giảm 0,9% so với ngày 31/12/2019.

Giá cà phê Robusta toàn cầu giảm do áp lực dư cung, trong khi nhu cầu ở mức thấp, nhiều nước trong kỳ nghỉ lễ đón năm mới 2020. Theo số liệu của cuộc khảo sát lần thứ 4 của Công ty Cung ứng Quốc gia Bra-xin (Conab), sản lượng cà phê niên vụ 2019/20 ước đạt 49,31 triệu bao, giảm 20% so với mức cao kỷ lục của Bra-xin 61,66 triệu bao niên vụ 2018/19. Mặc dù vậy, kết quả khảo sát lần này cho thấy, sản lượng cà phê niên vụ 2019/20 đã tăng thêm 320.000 bao (tăng 0,6%) so với cuộc khảo sát lần thứ 3 công bố vào tháng 9/2019, ở mức 48,99 triệu bao. Trong đó, sản lượng cà phê Arabica giảm, năng suất trung bình

đạt 27,2 bao/ha, thấp hơn 17,8% so với niên vụ 2018/19. Tại Việt Nam, tính đến ngày 2/1/2020, thu hoạch cà phê niên vụ 2019/20 đã hoàn thành gần 85%. Thời tiết thuận lợi cũng hỗ trợ cho việc phơi sấy.

Dự báo giá cà phê Robusta toàn cầu có khả năng sẽ tăng trở lại do áp lực dư cung giảm, nhu cầu tiêu thụ tăng, các nhà nhập khẩu quay trở lại thị trường sau kỳ nghỉ lễ và lượng tồn kho giảm.

Theo báo cáo của Cơ quan Thương mại Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 12/2019 đạt 3.161.900 bao, giảm 937.499 bao (tương đương mức giảm 22,9%) so với tháng 12/2018. Nguyên nhân chính là do sản lượng cà phê Arabica niên vụ 2018/19 giảm, trong khi xuất khẩu cà phê Robusta vẫn tăng mạnh.



Theo báo cáo Viện cà phê Quốc gia Cốt-xta Ri-ca, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 12/2019 giảm 9,6% so với tháng 12/2018, xuống còn 35.790 bao. Lũy kế trong 3 tháng đầu niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê của Cốt-xta Ri-ca đạt 61.417 bao, giảm 27% so với 3 tháng đầu niên vụ 2018/19.

Theo báo cáo của Viện cà phê Quốc gia Hon-đu-rát, xuất khẩu cà phê tháng 12/2019 của nước này đạt 339.608 bao, giảm 4,1% so với tháng 12/2018. Lũy kế trong 3 tháng đầu niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê của Hon-đu-rát đạt 521.411 bao, giảm 8,3% so với 3 tháng đầu niên vụ 2018/19.

Theo báo cáo Bộ Nông nghiệp

Hoa Kỳ (USDA), tiêu thụ cà phê ở Việt Nam và Trung Quốc dự báo sẽ tăng 14% và 16% trong niên vụ 2019/20, trong khi đó In-đô-nê-xi-a sẽ là thị trường tiêu thụ cà phê có mức tăng trưởng cao nhất là 54% trong vòng 5 năm qua.

Tính đến ngày 3/1/2020, lượng tồn kho cà phê Arabica chế biến ướt được sàn New York cấp chứng nhận đã giảm thêm 1.537 bao, đăng ký ở mức 2.030.612 bao. Trong đó, 88,5% (1.797.876 bao) nằm tại châu Âu và 11,5% (232.736 bao) nằm tại Hoa Kỳ. Lượng hàng đang chờ để được cấp chứng nhận giảm 1.365 bao, xuống còn 132.016 bao. Lượng hàng tồn kho được sàn giao dịch London cấp giấy chứng nhận tính đến ngày 30/12/2019 giảm 2.000 bao, xuống còn 2.507.167 bao.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM

Những ngày đầu tháng 01/2020, giá cà phê trong nước giảm so với tháng 12/2019. Ngày 8/1/2020, giá cà phê Robusta trong nước ở mức thấp nhất là 31.700 đồng/kg ở huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng; mức cao nhất là 32.500 đồng/kg tại

huyện Cư M'gar tỉnh Đắk Lắk. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 1,2% so với ngày 31/12/2019 và giảm 2,9% so với ngày 8/12/2019, xuống còn 33.700 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/1/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/12/2019 (%)	So với ngày 8/12/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
- Bảo Lộc (Robusta)	31.800	-0,3	-4,2
- Di Linh (Robusta)	31.800	-0,3	-3,9
- Lâm Hà (Robusta)	31.700	-0,3	-4,2
Tỉnh Đắk Lắk			
- Cư M'gar (Robusta)	32.500	-0,9	-3,0

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/12/2019 (%)	So với ngày 8/12/2019 (%)
- Ea H'leo (Robusta)	32.400	-0,3	-3,0
- Buôn Hồ (Robusta)	32.300	-0,6	-3,3
Tỉnh Gia Lai			
- Chư Prông (Robusta)	32.100	-0,3	
- Pleiku (Robusta)	32.100	-0,3	
- Ia Grai (Robusta)	32.200	-0,3	-3,3
Tỉnh Đắk Nông			
- Gia Nghĩa (Robusta)	32.200	-0,3	-3,6
- Đắk R'lấp (Robusta)	32.100	-0,3	-3,6
Tỉnh Kon Tum			
- Đắk Hà (Robusta)	32.300	0,3	-3,6
Thành phố Hồ Chí Minh			
- R1	33.700	-1,2	-2,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ARABICA SANG BỈ VÀ ẤN ĐỘ TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica trong 11 tháng năm 2019 đạt 57,6 nghìn tấn, trị giá 114,65 triệu USD, giảm 19,4% về lượng và giảm 28,4% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Trong đó, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường giảm, bao gồm: Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Nga, Pháp, In-đô-nê-xi-a. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang Bỉ tăng 47,1% về lượng và tăng 41,2% về trị giá, đạt 11,1 nghìn tấn, trị giá 21,33 triệu USD; xuất khẩu sang Ấn Độ tăng 610% về lượng và tăng 583,5% về trị giá, đạt 949 tấn, trị giá 1,44 triệu USD.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica trong 11 tháng năm 2019 đạt mức 1.990 USD/tấn, giảm 11,2% so với 11 tháng năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu cà phê Arabica sang Hoa Kỳ đạt mức 2.190 USD/tấn, giảm 5,9%; Đức đạt 1.752 USD/tấn, giảm 16,5%; Bỉ đạt 1.916 USD/tấn, giảm 4,1%.



10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hoa Kỳ	14.017	30.701	2.190	-39,4	-43	-5,9
Đức	11.437	20.037	1.752	-13,6	-27,9	-16,5
Bỉ	11.133	21.331	1.916	47,1	41,2	-4,1
Nhật Bản	2.550	5.759	2.259	-33,9	-38	-6,2
Ý	2.179	4.743	2.177	6,9	-13,2	-18,8
Tây Ban Nha	2.072	4.148	2.002	-22,8	-29,9	-9,1
Nga	1.771	3.606	2.036	-44,5	-52,4	-14,1
Pháp	1.388	2.636	1.900	-9,6	-19,6	-11
Chi lê	998	1.657	1.661	38,3	8,9	-21,2
In-đô-nê-xi-a	965	2.055	2.129	-65,2	-66,3	-3,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THÁI LAN 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, nhập khẩu cà phê của nước này trong 11 tháng năm 2019 đạt 47.389 tấn, trị giá 3,21 tỷ Baht (tương đương 107,6 triệu USD), giảm 26,3% về lượng và giảm 26,7% về trị giá so với 11 tháng năm 2018.

11 tháng năm 2019, Thái Lan chủ yếu nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (HS 0901.11.10), đạt 44.572 tấn, trị giá 2,496 tỷ Baht (tương đương 83,69 triệu USD), giảm 28,7% về lượng và giảm 35,4% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Nhập khẩu cà phê chưa rang, chưa khử caffein chiếm 94,1% trong tổng lượng nhập khẩu cà phê của Thái Lan trong 11 tháng năm 2019, thấp hơn so với 97,3% trong 11 tháng năm 2018. Ngược



lại, Thái Lan tăng nhập khẩu cà phê rang, chưa khử caffein (HS 0901.21.10), đạt 2.474 tấn, trị giá 561,74 triệu Baht (tương đương 18,83 triệu USD), tăng 73,7% về lượng và tăng 51,2% về trị giá. Tỷ trọng cà phê rang, chưa khử caffein chiếm 5,2% trong tổng lượng nhập khẩu cà phê của Thái Lan trong 11 tháng năm 2019, tăng so với mức 2,2% trong 11 tháng năm 2018.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Thái Lan trong 11 tháng năm 2019

Mã HS	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Baht)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2018
Tổng	47.389	3.210.068	107.607	-26,3	-26,7	100,0	100,0
0901.11.10	44.572	2.496.655	83.692	-28,7	-35,4	94,1	97,3
0901.21.10	2.474	561.747	18.831	73,7	51,2	5,2	2,2
0901.21.20	228	123.484	4.139	8,0	6,0	0,5	0,3
0901.11.90	74	13.571	455	7,8	-2,1	0,2	0,1
0901.22.10	22	7.123	239	21,9	20,4	0,0	0,0
0901.22.20	10	5.904	198	1,8	-2,2	0,0	0,0
0901.12.10	5	1.010	34	-7,8	84,9	0,0	0,0
0901.12.90	3	563	19	158,6	69,9	0,0	0,0
0901.90.20	-	12	0		618,5	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

(Tỷ giá 1 USD = 29,831 baht)

11 tháng năm 2019, Thái Lan giảm nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung như: Việt Nam, Lào, Úc, Ý, Anh; nhưng tăng nhập khẩu từ các thị trường: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Bra-xin, Thụy Sĩ. Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong 11 tháng năm 2019, đạt 38.752 tấn, trị giá 2,069 tỷ baht (tương đương 69,36 triệu USD), giảm 35% về lượng và giảm 41,5% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm mạnh từ 92,8% trong 11 tháng năm 2018, xuống còn 81,8% trong 11 tháng năm 2019.

Nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ

In-đô-nê-xi-a trong 11 tháng năm 2019 đạt 3.817 tấn, trị giá 226,75 triệu baht (tương đương 7,6 triệu USD), tăng 712,3% về lượng và tăng 325,4% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng mạnh từ mức 0,7% trong 11 tháng năm 2018, lên 8,1% trong 11 tháng năm 2019. Trong 11 tháng năm 2019, Thái Lan đẩy mạnh nhập khẩu chủng loại cà phê Robusta hoặc Arabica chưa rang, chưa khử caffein (HS 0901.11.10) với tốc độ tăng trưởng 1.141,8% so với 11 tháng năm 2018, lên 195,68 triệu Baht (tương đương 6,56 triệu USD). Trong khi đó, Thái Lan giảm nhập khẩu chủng loại cà phê Robusta hoặc Arabica rang, chưa

khử caffein (HS 0901.21.10) với tốc độ giảm 19,1%, xuống còn 29,86 triệu Baht (tương đương 1 triệu USD).

11 tháng năm 2019, nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ Ma-lai-xi-a tăng 325,3% về lượng và tăng 198,2% về trị giá so với 11 tháng năm 2018, đạt 1.638 tấn, trị giá 354,33 triệu baht (tương đương 11,87 triệu USD). Thị phần cà phê của Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 0,6% trong 11 tháng năm 2018, lên 3,5% trong 11 tháng năm 2019. Trong đó, Thái Lan đẩy mạnh nhập khẩu chủng loại cà phê Robusta hoặc Arabica rang, chưa khử caffein (HS 0901.21.10) với tốc

độ tăng trưởng 203,4%, đạt 354 triệu Baht (tương đương 11,87 triệu USD).

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thái Lan từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2019 đạt 1.790 USD/tấn, giảm 10% so với 11 tháng năm 2018; In-đô-nê-xi-a đạt 1.991 USD/tấn, giảm 47,6%; Ma-lai-xi-a đạt 7.252 USD/tấn, giảm 29,9%. Như vậy có thể thấy, giá cả không phải là yếu tố chính khiến Thái Lan đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a do mức giá bình quân nhập khẩu từ 2 thị trường này ở mức cao hơn so với giá nhập khẩu từ Việt Nam.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan 11 tháng năm 2019
(HS: 0901)

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn baht)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2018
Việt Nam	38.752	2.069.075	69.359	-35,0	-41,5	81,8	92,8
In-đô-nê-xi-a	3.817	226.755	7.601	712,3	325,4	8,1	0,7
Lào	2.465	310.895	10.422	-18,6	-23,5	5,2	4,7
Ma-lai-xi-a	1.638	354.337	11.878	325,3	198,2	3,5	0,6
Hoa Kỳ	144	62.402	2.092	6,2	8,2	0,3	0,2
Bra-xin	121	14.395	483	128,0	57,2	0,3	0,1
Thụy Sĩ	97	56.094	1.880	22,7	26,1	0,2	0,1
Úc	71	18.250	612	-7,8	-17,1	0,1	0,1
Ý	67	33.622	1.127	-31,7	-36,9	0,1	0,2
Anh	61	26.039	873	-6,9	-12,9	0,1	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Đầu tháng 01/2020, giá hạt điều thế giới có xu hướng giảm do nhu cầu ở mức thấp, nhiều nước bước vào vụ thu hoạch mới.*
- ▶ *Năm 2020, ngành điều Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu 4 tỷ USD.*
- ▶ *11 tháng năm 2019, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang thị trường EU tăng.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 01/2020, giá hạt điều thế giới có xu hướng giảm do nhu cầu ở mức thấp, nhiều nước bước vào vụ thu hoạch như Bra-xin, Bê-nanh, Ta-da-ni-a, In-đô-nê-xi-a, Mô-dăm-bích và Kê-ni-a.

Tại cảng Delhi của Ấn Độ, so với cuối tháng 12/2019, giá hạt điều xuất khẩu giảm trong những ngày đầu tháng 01/2020. Theo Hiệp hội Hạt điều thế giới, giá hạt điều chủng loại W180 và W210 xuất khẩu giảm 4,7% và 3,4%, xuống còn 1.025 Rs/kg (14,27 USD/kg) và 930 Rs/kg (12,95 USD/kg). Hạt điều chủng loại WW240 và WW320 có giá là 765 Rs/kg (10,65 USD/kg) và 655 Rs/kg (9,12 USD/kg), giảm lần lượt 3,8% và 3,0%. Giá hạt điều nhân vỡ 2 mảnh giảm 6,0%, xuống còn 550 Rs/kg (7,66 USD/kg).

Tại Tây Phi, thị trường hạt điều thô đã trải qua giai đoạn đầy khó khăn do giá giảm mạnh trong vài năm gần đây. Tuy nhiên, từ cuối năm 2019 giá đã ổn định trở lại và kỳ vọng tăng vào năm 2020.

Vụ thu hoạch hạt điều ở Tây Phi bắt đầu từ tháng 1 và tháng 2 hàng năm. Thời tiết đang khá thuận lợi cho vụ hạt điều ở khu vực châu Phi. Năm 2020, sản lượng



hạt điều thô của khu vực này dự kiến sẽ cao hơn sản lượng năm 2019, dự kiến tăng lên khoảng 400 nghìn tấn trong năm 2020 so với 370 nghìn tấn trong năm 2019. Nhu cầu nhân hạt điều chế biến đang tăng đều trên phạm vi toàn cầu do người tiêu dùng ở châu Âu và Hoa Kỳ ngày càng ưa chuộng hạt điều.

Giá hạt điều thô đã được cải thiện kể từ tháng 11/2019, một phần do sự can thiệp của Chính phủ Ta-da-ni-a. Sau khi thông báo giá xuất khẩu tối thiểu, Chính phủ Ta-da-ni-a đã tiến hành thu mua tất cả nếu các nhà xuất khẩu không mua ở mức giá quy định. Bên cạnh đó, giá hạt điều còn được hỗ trợ từ nhu cầu nhập khẩu từ các quốc gia như Hoa Kỳ, Trung Quốc và Liên minh châu Âu.

TRONG NƯỚC: NGÀNH ĐIỀU VIỆT NAM ĐẶT MỤC TIÊU XUẤT KHẨU 4 TỶ USD TRONG NĂM 2020

Với những tín hiệu khả quan trên thị trường toàn cầu từ quý III/2019 và khả năng chủ động nguồn nguyên liệu, ngành điều Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu 4 tỷ USD trong năm 2020. Theo đó, Vinacas sẽ thực hiện các hoạt động thiết thực nhằm thúc đẩy cải tiến máy móc, thiết bị để nâng cao năng lực và hiệu quả chế biến, trong đó có chế biến chuyên sâu. Ngành điều Việt Nam sẽ tiếp tục hợp tác với Hiệp hội điều các quốc gia có lượng hạt điều lớn như Ấn Độ, Bờ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a ... về sản xuất, kinh doanh hạt điều chế biến và hạt điều thô.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, giá hạt điều thô và hạt điều chế biến sẽ biến động trong biên độ hẹp do diễn biến phức tạp của kinh tế toàn cầu, căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc, Hoa Kỳ - Ấn Độ, những chính sách bảo hộ của các nước liên quan đến hạt điều thô của các quốc gia châu Phi như Bờ Biển Ngà, Mô-dăm-bích, Ta-da-ni-a, ngày càng có những chính sách mới nhằm siết chặt hơn như việc áp giá sàn hạt điều thô khi giao dịch, hay Chính phủ đứng ra trực tiếp dự trữ và giao dịch.

Ấn Độ là thị trường tiêu thụ hạt điều nhiều nhất thế giới với dân số khoảng 1,3 tỷ người, nhưng nước này hiện đang áp dụng chính sách thuế để hạn chế lượng hạt điều nhân nhập khẩu, chủ yếu từ Việt Nam. Hiệp hội, nhà máy chế biến điều

Ấn Độ vận động Chính phủ có biện pháp kiểm soát việc nhập khẩu hạt điều nhân khi giá hạt điều nhân tại thị trường nội địa Ấn Độ cao hơn giá tại các thị trường châu Âu, Hoa Kỳ. Ấn Độ tăng giá nhập khẩu tối thiểu (MIP) lên 1,8 - 2,4 lần.

Hoa Kỳ và châu Âu sẽ áp dụng thêm một số tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và sẽ kiểm tra thêm dư lượng hóa chất cấm. Nguyên nhân là do các siêu thị ngày càng khắt khe hơn về an toàn thực phẩm. Trong khi đó, EU và một số nước châu Âu sẽ siết chặt thêm quy định về xuất xứ hàng hóa. Ngoài ra, ngành điều thế giới vẫn chưa có số liệu khảo sát, đánh giá mức tăng trưởng nhu cầu tiêu dùng, chưa hoạch định được đầu ra sản phẩm trong năm 2020 và những năm tiếp theo.

Năm 2020, Vinacas sẽ tiếp tục thực hiện chủ trương “giảm lượng, tăng chất” nhằm nâng cao chất lượng hạt điều nhân và hiệu quả chế biến trong bối cảnh thị trường hạt điều toàn cầu được dự báo sẽ còn nhiều yếu tố rủi ro, khó đoán định. Diễn biến thị trường cũng không theo quy luật hằng năm, thường cuối năm giao dịch tăng mạnh, trong khi năm 2019 khách hàng châu Âu giao dịch thận trọng, thị trường Trung Quốc cũng không sôi động.

Chính vì vậy, doanh nghiệp ngành điều cần phải nhạy bén, điều chỉnh để có kế hoạch năm 2020 phù hợp và sát thực tế. Dựa trên tốc độ xuất, nhập khẩu và

kết quả đạt được trong năm 2019, trong năm 2020 nhiều khả năng ngành điều sẽ nhập khẩu khoảng 2 triệu tấn hạt điều thô và xuất khẩu khoảng trên 500.000 tấn hạt điều đã chế biến. Mặc dù vậy, doanh nghiệp cần phải bám sát thị trường, nhất là

về nguồn cung và nhu cầu. Do đó, cần có sự hợp tác, trao đổi thông tin giữa những doanh nghiệp lớn để có đường hướng và kế hoạch cụ thể trong nhập khẩu hạt điều thô và việc cung ứng hạt điều chế biến ra thị trường.

XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU LOẠI W320 SANG CÁC THỊ TRƯỜNG KHỐI EU TĂNG

11 tháng năm 2019, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 182,7 nghìn tấn, trị giá 1,371 tỷ USD, tăng 7,1% về lượng, nhưng giảm 13,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang nhiều thị trường trong khối EU tăng cao. Cụ thể, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang Đức tăng 61,5%, đạt 8,8 nghìn tấn; Anh tăng 18,1%, đạt xấp xỉ 7,9 nghìn tấn; Bỉ tăng 61,9%, đạt 3,3 nghìn tấn; Pháp tăng 31,9%, đạt 2,9 nghìn tấn. Bên cạnh đó, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang Trung Quốc và Ca-na-đa tăng 1,3% và 17,9%, đạt lần lượt 28,4 nghìn tấn và 7,5 nghìn tấn. Ngược

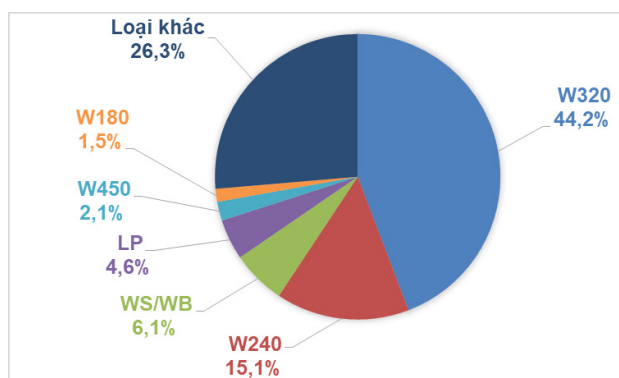
lại, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang Hoa Kỳ và Hà Lan giảm 2,5% và 1,5%, đạt lần lượt 47,9 nghìn tấn và 29,5 nghìn tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 trong 11 tháng năm 2019 đạt mức 7.505 USD/tấn, giảm 19,1% so với 11 tháng năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 sang một số thị trường đạt mức cao, bao gồm: Bỉ đạt 8.155 USD/tấn; Pháp đạt 8.614 USD/tấn; Nhật Bản đạt 8.020 USD/tấn; Hàn Quốc đạt 8.040 USD/tấn. Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 sang Ý tăng 1,2%, lên mức 6.810 USD/tấn.

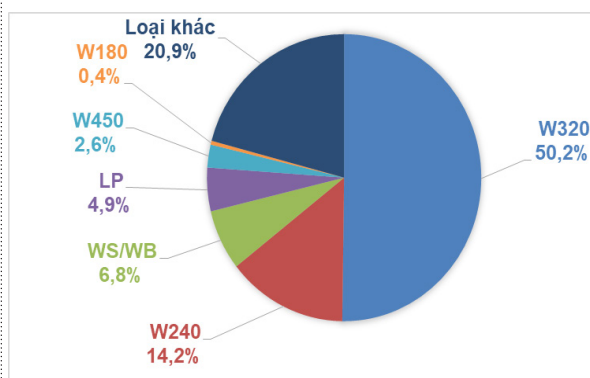
Cơ cấu chủng loại hạt điều xuất khẩu

(Tỷ trọng tính theo lượng)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CA-NA-ĐA 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Ca-na-đa, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 10 tháng năm 2019 đạt 13.516 tấn, trị giá 133,44 triệu CAD (tương đương 102,74 triệu USD), tăng 16,5% về lượng, nhưng giảm 7,6% về trị giá so với 10 tháng năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ca-na-đa trong 10 tháng năm 2019 đạt

7.601 US\$SD/tấn, giảm 20,7% so với 10 tháng năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ca-na-đa từ Việt Nam đạt mức 7.587 US\$D/tấn; Bra-xin đạt 7.733 US\$D/tấn; Ga-na đạt 7.189 US\$D/tấn. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ca-na-đa từ Bờ Biển Ngà và Ấn Độ ở mức cao, đạt lần lượt 10.254 US\$D/tấn và 8.637 US\$D/tấn.

10 nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Ca-na-đa 10 tháng năm 2019

(HS: 080132)

Thị trường	10 tháng năm 2019				So với 10 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn CAD)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	13.516	133.440	102.740	7.601	16,5	-7,6	-20,7
Việt Nam	9.415	92.776	71.431	7.587	4,9	-17,5	-21,4
Bra-xin	1.701	17.082	13.152	7.733	56,6	31,3	-16,2
Ga-na	485	4.532	3.490	7.189	374,8	327,7	-9,9
Mô-dăm-bích	461	4.190	3.226	7.001	126,1	96,3	-13,2
In-đô-nê-xi-a	395	3.924	3.021	7.653	473,7	312,9	-28,0
Ấn Độ	377	4.230	3.257	8.637	-47,3	-54,6	-13,9
Hoa Kỳ	204	1.585	1.220	5.982	78,2	32,4	-25,7
Bờ Biển Ngà	129	1.721	1.325	10.254	33,4	23,4	-7,5
Bê-nanh	55	528	407	7.453	-27,7	-46,2	-25,6
Ni-giê-ri-a	33	273	210	6.387			
Loại khác	261	2.599	2.001	7.661	67,4	37,3	-18,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Ca-na-đa
 (Tỷ giá 1 USD = 1,29882 CAD)



10 tháng năm 2019, Ca-na-đa tăng nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung như: Việt Nam, Bra-xin, Ga-na, Mô-dăm-bích, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Bờ Biển Ngà, nhưng giảm nhập khẩu từ các thị trường Ấn Độ và Bê-nanh. Cụ thể:

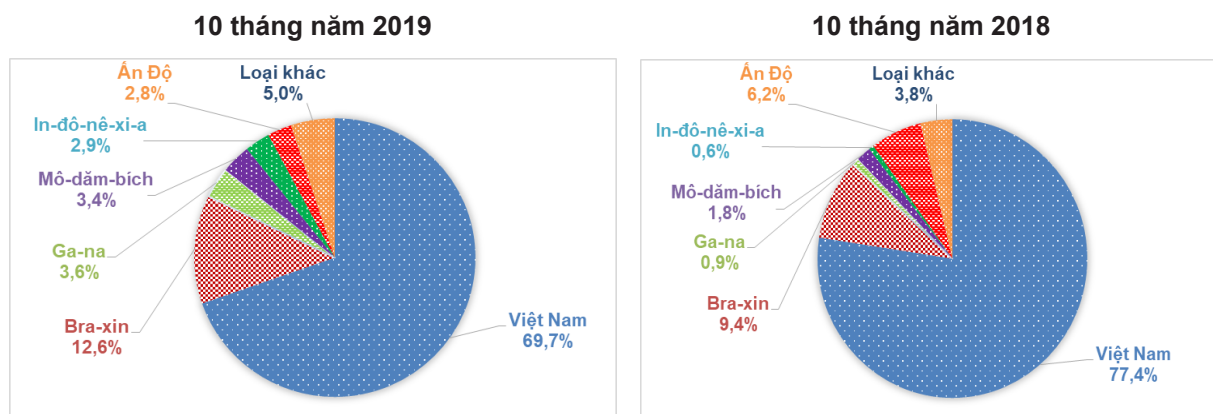
Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Ca-na-đa trong 10 tháng năm 2019, lượng nhập khẩu đạt 9.415 tấn, trị giá 92,77 triệu CAD (tương đương 71,43 triệu USD), tăng 4,9% về lượng, nhưng giảm 17,5% về trị giá. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa chiếm 69,7% trong 10 tháng năm 2019, thấp hơn so với 77,4% thị phần trong 10 tháng năm 2018.

Nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa từ Bra-xin trong 10 tháng năm 2019 đạt 1.701 tấn, trị giá 17,08 triệu CAD (tương đương 13,15 triệu USD, tăng 56,6% về lượng và tăng 31,3% về trị giá so với 10 tháng năm 2018. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng từ 9,4% trong 10 tháng năm 2018, lên 12,6% trong 10 tháng năm 2019.

Đáng chú ý, nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa từ một số nguồn cung tăng trưởng cao, gồm: Ga-na tăng 374,8% về lượng, đạt 485 tấn; Mô-dăm-bích tăng 126,1% về lượng, đạt 461 tấn; In-đô-nê-xi-a tăng 473,7% về lượng, đạt 395 tấn; Hoa Kỳ tăng 78,2% về lượng, đạt 204 tấn.

Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Ca-na-đa

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Ca-na-đa

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Xuất khẩu chè của Ấn Độ giảm 1,6% về lượng, tăng 7,8% về trị giá trong 11 tháng năm 2019.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Anh giảm.*
- ▶ *Dự báo, xuất khẩu chè trong năm 2020 tăng trưởng khả quan hơn, nhờ giá chè thế giới phục hồi.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo số liệu từ Hội đồng trà Ấn Độ, trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu chè của Ấn Độ đạt 227,71 nghìn tấn, trị giá 51,59 tỷ Rupee (tương đương 732,96 triệu USD), giảm 1,6% về lượng, tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân đạt 226,55 Rupee/kg (tương đương 3,22 USD/kg), tăng 9,6% tính theo đồng Rupee, tăng 6,3% tính theo đồng USD so với cùng kỳ năm 2018.

Ấn Độ xuất khẩu chè chủ yếu sang Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS) trong 11 tháng năm 2019 đạt 52,8 nghìn tấn, trị giá 8,69 tỷ Rupee (tương đương 123,51 triệu USD), giảm 6,7% về lượng và giảm 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè xuất khẩu bình quân sang CIS cũng giảm do biến động tỷ giá hối đoái, đạt 164,65 Rupee/kg (tương đương 2,34 USD/kg), tăng 1,6% tính theo đồng Rupee, nhưng giảm 1,7% tính theo đồng USD so với cùng kỳ năm 2018.

Ấn Độ xuất khẩu chè sang thị trường I-ran tăng rất mạnh, trong 11 tháng năm 2019 đạt 50,43 nghìn tấn, trị giá 13,89

tỷ Rupee (tương đương 197,4 triệu USD), tăng 84% về lượng và tăng 105,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân chè sang I-ran đạt 275,5 Rupee/kg (tương đương 3,91 USD/kg), tăng 11,9% theo đồng Rupee, tăng 8,3% theo đồng USD so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài ra, Ấn Độ còn xuất khẩu sang một số thị trường khác trong 11 tháng năm 2019 với khối lượng trên 10 nghìn tấn như: Các TVQ Ả Rập Thống nhất đạt 12,12 nghìn tấn, Trung Quốc đạt 12,02 nghìn tấn, Hoa Kỳ đạt 11,24 nghìn tấn, Anh đạt 11,12 nghìn tấn... Còn lại là các thị trường với khối lượng đạt dưới 10 nghìn tấn.

(Ghi chú: 1 USD = 70,357 Rupee)



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Kết quả xuất khẩu chè đạt được trong năm 2019 mặc dù không được như kỳ vọng, nhưng cũng là kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh mức độ bất ổn cao trong chính sách thương mại và vấn đề địa chính trị đã khiến thương mại toàn cầu bị đình trệ, kéo theo hoạt động kinh tế tại hầu hết các nền kinh tế lớn đều chậm lại. Xuất khẩu nhiều ngành hàng giảm do tác động của giá dầu giảm và đồng tiền của nhiều nước bị mất giá so với đồng USD. Dự báo, xuất khẩu chè trong năm 2020 tăng trưởng khả quan hơn, nhờ giá chè thế giới phục hồi.

Xuất khẩu chè 11 tháng năm 2019

Về giá: Giá chè xuất khẩu bình quân 11 tháng năm 2019 đạt 1.732,6 USD/tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2018. Giá các chủng loại chè xuất khẩu trong 11 tháng năm 2019 đều giảm, trừ chủng loại chè xanh. Giá xuất khẩu bình quân mặt

hàng chè xanh đạt 2.056,5 USD/tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2018.

Về chủng loại: Chè xanh là mặt hàng xuất khẩu nhiều nhất trong 11 tháng năm 2019, đạt 50,95 nghìn tấn, trị giá 104,79 triệu USD, giảm 3,6% về lượng, nhưng tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Chè xanh xuất khẩu chủ yếu tới các thị trường gồm: Pa-ki-xtan, Trung Quốc, Đài Loan... Trong đó lượng chè xanh xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan chiếm tới 65,7% tổng lượng chè xanh xuất khẩu.

Xuất khẩu chè đen 11 tháng năm 2019 đạt 49,7 nghìn tấn, trị giá đạt 68 triệu USD, giảm 12,2% về lượng và giảm 12,8% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2018. Mặc dù giảm, nhưng Nga vẫn là thị trường xuất khẩu chè đen lớn nhất trong 11 tháng năm 2019; các thị trường lớn tiếp theo gồm: Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Pa-ki-xtan, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a...

Chủng loại chè xuất khẩu chính trong 11 tháng năm 2019

Chủng loại	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	122.451	212.162	1.732,6	6,1	8,3	2,1	100,0	100,0
Chè xanh	50.957	104.795	2.056,5	-3,6	1,2	5,0	41,6	45,8
Chè đen	49.718	68.057	1.368,9	-12,2	-12,8	-0,7	40,6	49,0
Chè ướp hoa	1.762	3.054	1.733,2	-18,7	-27,8	-11,3	1,4	1,9
Chè ô long	430	1.460	3.397,9	13,6	-32,7	-40,7	0,4	0,3
Loại khác	19.585	34.796	1.776,7	467,7	340,3	-22,4	16,0	3,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ ANH TRONG 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

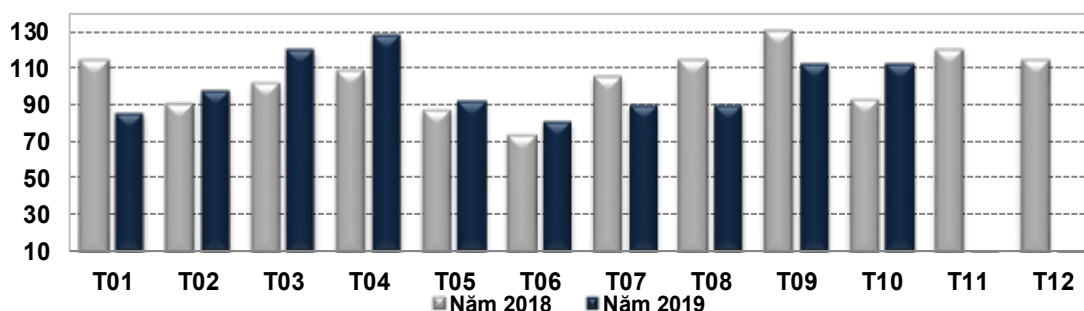
Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 10 tháng năm 2019 Anh nhập khẩu chè đạt 101,1 nghìn tấn, trị giá 258,4 triệu Euro (tương đương 289,49 triệu USD), giảm 1,3% về lượng và giảm 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của EU đạt 2.551,9 Euro/tấn, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Là thị trường nhập khẩu chè lớn thứ 4 trên thế giới, trong năm 2018 trị giá nhập khẩu chè của Anh đạt 396,3 triệu USD, chiếm 5,3% tổng nhập khẩu chè trên toàn thế giới. Chè là sản phẩm quan trọng và có thể phục vụ bất kỳ lúc nào ở Anh. Thị

trường chè ở Anh vừa có quy mô lớn và vừa truyền thống. Gần 40% tổng số đồ uống ở Anh là chè, trong đó 96% bán dưới dạng chè túi. Mỗi ngày, 165 triệu cốc chè được tiêu thụ ở Anh, tương ứng với 60,2 tỷ cốc chè một năm.

Với nhu cầu nhập khẩu và tiêu thụ chè lớn, Anh là thị trường rất tiềm năng cho các thị trường chè xuất khẩu, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, để xuất khẩu được vào thị trường Anh doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng sản phẩm cây trồng, kiểm soát lượng tồn dư hóa chất chặt chẽ, tạo thương hiệu riêng cho sản phẩm...

Nhập khẩu chè của Anh theo tháng giai đoạn 2018 - 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Kê-ni-a là thị trường cung cấp chè chính cho thị trường Anh trong 10 tháng năm 2019. Lượng nhập khẩu chè từ Kê-ni-a chiếm tới 52,9% tổng lượng chè nhập khẩu. Mặc dù lượng chè nhập khẩu từ Kê-ni-a tăng trong 10 tháng năm 2019, nhưng trị giá giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2018, do giá nhập khẩu bình

quân từ thị trường này đạt 2.098,7 Euro/tấn, giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, trong 10 tháng năm 2019 Anh tăng mạnh nhập khẩu chè từ các thị trường như: Ma-la-uy, Tan-za-ni-a, Ru-an-đa, Ác-hen-ti-na.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 17 cho thị trường Anh, trong 10

tháng năm 2019 lượng chè nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh, với giá chè nhập khẩu trung bình đạt 1.951,9 Euro/tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Tỷ trọng nhập khẩu chè của Anh từ Việt Nam giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

10 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Anh trong 10 tháng năm 2019

Thị trường	10 tháng năm 2019				So với 10 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (Euro/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	101.289	258.477	289.494	2.551,9	-1,3	-5,5	-4,3	100,0	100,0
Kê-ni-a	53.629	112.549	126.055	2.098,7	4,7	-7,3	-11,4	52,9	49,9
Ma-la-uy	10.464	18.423	20.634	1.760,5	18,8	12,7	-5,2	10,3	8,6
Ấn Độ	10.329	31.036	34.761	3.004,7	-29,0	-22,7	8,9	10,2	14,2
Tan-za-ni-a	3.680	6.765	7.577	1.838,5	50,2	40,0	-6,8	3,6	2,4
Ba Lan	3.046	17.590	19.701	5.775,3	-9,8	6,3	17,9	3,0	3,3
Thụy Sĩ	2.746	7.198	8.062	2.621,7	10,3	3,4	-6,2	2,7	2,4
Dim-ba-bu-ê	2.405	3.970	4.446	1.650,3	-44,1	-40,6	6,3	2,4	4,2
Trung Quốc	2.223	8.367	9.371	3.763,0	0,5	1,3	0,8	2,2	2,2
Ru-an-đa	2.151	6.020	6.743	2.798,5	109,7	66,3	-20,7	2,1	1,0
Ăc-hen-ti-na	1.701	1.910	2.139	1.122,7	21,2	23,9	2,2	1,7	1,4
...		-	-						
Việt Nam	528	1.031	1.155	1.951,9	-39,6	-36,4	5,3	0,5	0,9
Thị trường khác	8.387	43.618	48.852	5.200,9	-15,0	-4,2	12,7	8,3	9,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính Anh nhập khẩu trong 10 tháng năm 2019, đạt 97,8 nghìn tấn, trị giá 237,1 triệu Euro (tương đương 265,5 triệu USD), giảm 0,6% về lượng và giảm 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân đạt 2.424,3 Euro/tấn, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2018. Anh nhập

khẩu chè đen chủ yếu từ một số thị trường chính như: Kê-ni-a, Ma-la-uy, Ấn Độ... Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 19 cho Anh, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh trong 10 tháng năm 2019.

Chủng loại chè xanh Anh nhập khẩu trong 10 tháng năm 2019 đạt 3,3 nghìn tấn,

trị giá 20,78 triệu Euro (tương đương 23,2 triệu USD), giảm 10,1% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Đáng chú ý, giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 6.215,7 Euro/tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2018. Anh nhập khẩu chè xanh nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc với lượng chiếm tới 47,3% tổng lượng chè xanh nhập khẩu. Tiếp theo là thị trường

Ấn Độ, Ba Lan, Việt Nam và Đức... Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 195 tấn, trị giá 526 nghìn Euro (tương đương 589 nghìn USD), tăng 3,4% về lượng, giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Đáng chú ý, tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam chiếm 5,8%, tăng thêm 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Anh trong 10 tháng năm 2019

Chủng loại (Thị trường)	10 tháng năm 2019				So với 10 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (Euro/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Chè đen	97.800	237.097	265.549	2.424,3	-0,6	-5,5	-4,9	100,0	100,0
Kê-ni-a	53.556	112.280	125.753	2.096,5	4,9	-7,0	-11,3	54,8	51,9
Ma-la-uy	10.354	18.265	20.456	1.764,0	17,9	12,0	-5,0	10,6	8,9
Ấn Độ	9.968	29.555	33.101	2.965,1	-29,7	-24,0	8,2	10,2	14,4
Tan-za-ni-a	3.680	6.765	7.577	1.838,5	50,2	40,0	-6,8	3,8	2,5
Ba Lan	2.837	14.623	16.377	5.155,0	-8,4	11,4	21,6	2,9	3,1
Việt Nam	333	505	565	1.516,7	-51,4	-51,3	0,3	0,3	0,7
Thị trường khác	17.073	55.105	61.718	3.227,6	-6,0	-1,5	4,8	17,5	18,5
Chè xanh	3.344	20.783	23.277	6.215,4	-10,1	-2,2	8,8	100,0	100,0
Trung Quốc	1.582	5.742	6.431	3.630,7	-5,1	1,9	7,3	47,3	44,8
Ấn Độ	362	1.482	1.660	4.096,8	0,9	17,5	16,5	10,8	9,6
Ba Lan	208	2.959	3.314	14.258,5	-26,4	-13,5	17,6	6,2	7,6
Việt Nam	195	526	589	2.693,1	3,4	-10,0	-12,9	5,8	5,1
Đức	146	1.414	1.584	9.659,5	-11,9	-21,8	-11,2	4,4	4,5
Thị trường khác	851	8.660	9.699	10.174,0	-19,5	1,4	25,9	25,5	28,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

(Ghi chú: Chè xanh gồm mã HS: 090210, 090220, chè đen gồm mã HS: 090230, 090240)

Tỷ giá: 1 Euro = 1,12 USD.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản và sản phẩm từ sản tại Thái Lan tuần đầu tháng 01/2020 ổn định so với cuối năm 2019.*
- ▶ *Từ đầu tháng 01/2020 đến nay, giá sản nguyên liệu tại các vùng ổn định ở mức thấp.*
- ▶ *Ước tính, lượng sản lát xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 đạt khoảng 380 nghìn tấn, giảm 45,4% so với năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong tuần đầu tháng 01/2020, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan vẫn giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 230 - 235 USD/tấn - FOB Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 12/2019. Trong khi đó, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan tăng giá xuất khẩu tinh bột sản thêm 5 USD/tấn so với cuối tháng 12/2019, lên mức 455 USD/tấn - FOB Băng Cốc; Giá tinh bột sản nội địa được giữ ổn định ở mức 12,9 Baht/kg; Giá sản nguyên liệu giữ ổn định ở mức 2,2-2,4 Baht/kg so với cuối tháng 12/2019.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 11 tháng năm 2019,



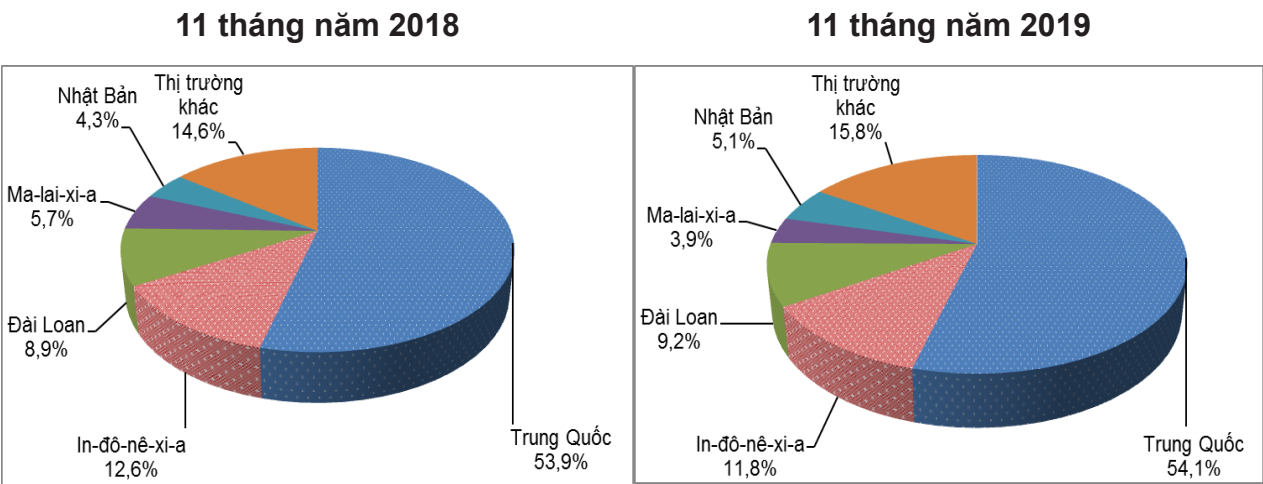
xuất khẩu sản lát của Thái Lan đạt 2,24 triệu tấn, trị giá 15,83 tỷ Baht (tương đương 529,91 triệu USD), giảm 38,2% về lượng và giảm 41,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,7% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan trong kỳ với 2,33 triệu tấn, trị giá 15,77 tỷ Baht (tương đương 527,94 triệu USD), giảm 38,4% về lượng và giảm 41,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. (Tỷ giá ngày 31/12/2019: 1 Baht = 0,03348 USD).

Có cùng với xu hướng với sản lát, xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 11 tháng năm 2019 cũng giảm so với cùng kỳ năm 2018, với 2,57 triệu tấn, trị giá 35,06 tỷ Baht (tương đương 1,17 tỷ USD), giảm 1,6% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 54,1% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan trong kỳ, với 1,39 triệu tấn, trị giá 18,5 tỷ Baht (tương đương 619,45 triệu USD), giảm 1,2% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; tiếp đến là

In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2 chiếm 11,8% và thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3 chiếm 9,2% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan trong 11 tháng năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 11 tháng năm 2019 có sự biến động khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Đài Loan tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan
(% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 01/2020 đến nay, giá sản nguyên liệu tại các vùng ổn định ở mức thấp.

Vụ sản 2019 – 2020, nguồn cung sản củ tại các địa phương được nhận định không tăng mạnh như kỳ vọng, cộng thêm việc sản của Lào và sản của Căm-pu-chia được Thái Lan thu mua mạnh thì khả năng nguồn cung sản lát vụ mới của Việt Nam sẽ tiếp tục giảm so với vụ trước. Trong khi, giá ngô và lúa mì thiết lập ở mức cao và có khả năng sẽ tăng mạnh trong năm 2020 khi nguồn cung nhập khẩu về Việt Nam đạt thấp. Do đó, nhu cầu tiêu

thụ sản lát từ các nhà máy thức ăn chăn nuôi được nhận định sẽ tốt hơn trong đầu năm 2020.

Trong khi đó, dù đã bước vào thời điểm thu hoạch rõ sản vụ, nhưng hầu



hết các nhà máy khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đều rơi vào tình trạng khan hiếm nguyên liệu do sản vụ mới trồng muộn hơn, đồng thời thời tiết không thuận

lợi và dịch bệnh lan rộng khiến năng suất và chất lượng sản củ tươi tại các vùng đều được nhận định đạt thấp hơn nhiều so với các vụ trước.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 28/11/2019	Giá ngày 20/12/2019	Giá ngày 27/12/2019	Giá ngày 07/01/2020
1	Sản nguyên liệu (trừ bột 30%):					
	Tây Ninh (sản Cầm-pu-chia và nội địa)	Đồng/kg	2.600-2.750	2.700-2.850	2.650-2.750	2.650-2.700
	Kon Tum	Đồng/kg	1.950-2.050	2.000-2.150	1.900-2.100	1.900-2.100
	Miền Bắc (mua xô)	Đồng/kg	1.600-1.700	1.500-1.750	1.600-1.750	1.600-1.750
2	Sản lát:					
	FOB Quy Nhơn	USD/tấn	240	240	240	240
	Sản lát khô Quy Nhơn	Đồng/kg	5.250-5.350	5.250-5.350	5.250-5.350	5.150-5.250
3	Tinh bột sản:					
	FOB cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	430-435	430 - 440	435 - 440	435 - 440
	DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	2.950-3.100	2.900 - 3.100	2.850 - 2.950	2.850 - 2.950
	FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	445	455	450	455

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU

Năm 2019, xuất khẩu sản lát gặp nhiều khó khăn do nhu cầu nhập khẩu sản lát của Trung Quốc giảm. Giá xuất khẩu sản lát giảm do nhu cầu từ Trung Quốc giảm. Ước tính, lượng sản lát xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 đạt khoảng 380 nghìn tấn, giảm 45,4% so với năm 2018.

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản năm 2019 ước đạt 2,46 triệu tấn, kim ngạch đạt 948 triệu USD, tăng 2,9% về lượng, nhưng giảm 0,2% về kim ngạch so với năm 2018. Như vậy, xuất khẩu sản tiếp tục rời khỏi nhóm các mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD.

Bên cạnh đó, tỷ giá giữa đồng USD và

NDT được điều chỉnh theo chiều hướng đồng NDT giảm nhiều so với đồng USD đã dẫn đến giá xuất khẩu sản sang Trung Quốc cũng bị giảm theo. Xuất khẩu tinh bột sản bị cạnh tranh rất quyết liệt và các doanh nghiệp chế biến sản gặp nhiều khó khăn hơn năm 2018. Tổng sản lượng tinh bột sản của Việt Nam hiện có khoảng 2,3 triệu tấn, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm trên 80%.

Dự báo, năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản vẫn gặp nhiều khó khăn, do bị cạnh tranh từ các nước như Thái Lan, Lào, Cầm-pu-chia, do đó xuất khẩu sản khó tăng mạnh so với năm 2019.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC TRONG 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 11 tháng năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 4,77 triệu tấn sản lát và tinh bột sản, trị giá 1,53 tỷ USD, giảm 25,1% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào là các thị trường cung cấp chính sản lát và tinh bột sản cho Trung Quốc.

Trong 11 tháng năm 2019, lượng sản lát và tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc giảm, do giảm nhập khẩu từ một số thị trường chính như: Thái Lan giảm 30,7%; Căm-pu-chia giảm 5,9%... Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn tăng nhập

khẩu sản lát và tinh bột sản từ các thị trường như Việt Nam tăng 0,6%; Lào tăng 3.157%; Tan-da-ni-a tăng 209,1%; Đài Loan tăng 4,2%...

Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát và tinh bột sản từ Việt Nam đạt 869,73 nghìn tấn, trị giá 309,81 triệu USD, tăng 0,6% về lượng và tăng 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu bình quân đạt 356,2 USD/tấn, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần sản lát và tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của Trung Quốc tăng từ 13,6% trong 11 tháng năm 2018 lên 18,2% trong 11 tháng năm 2019.





**Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn chính cho Trung Quốc trong
11 tháng năm 2019 (mã HS: 071410, 110814)**

Thị trường	11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2018	11 tháng năm 2019
Tổng	4.774.204	1.531.239	-25,1	-20,5	100,0	100,0
Thái Lan	3.747.284	1.174.155	-30,7	-28,1	84,9	78,5
Việt Nam	869.728	309.811	0,6	19,1	13,6	18,2
Căm-pu-chia	88.894	28.821	-5,9	-13,4	1,5	1,9
Lào	67.876	18.199	3.157,0	1.968,9	0,0	1,4
Tan-da-ni-a	234	52	209,1	318,7	0,0	0,0
Đài Loan	132	160	4,2	-1,3	0,0	0,0
Thị trường khác	57	41	153,0	144,9	0,0	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu:

Sắn lát: Trong 11 tháng năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng sắn lát (mã HS: 071410) đạt 2,64 triệu tấn, trị giá 600,43 triệu USD, giảm 41,8% về lượng và giảm 43,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia là 4 thị trường chính cung cấp sắn lát cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019.

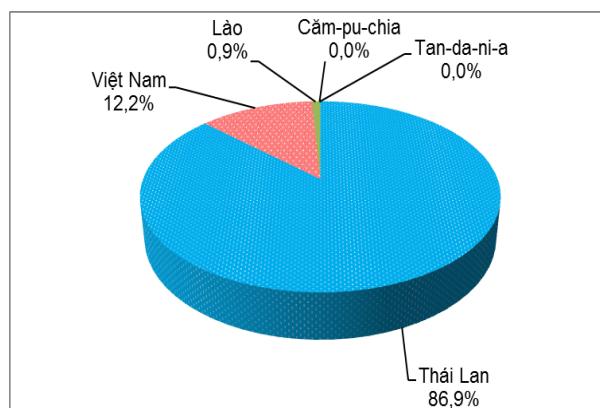
Trong đó, sắn lát của Việt Nam chiếm 8,1% thị phần trong nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019,

với 214,83 nghìn tấn, trị giá 38,46 triệu USD, giảm 62,2% về lượng và giảm 68% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi Thái Lan chiếm tới 87,9% trong tổng lượng sắn lát nhập khẩu của Trung Quốc, với 2,32 triệu tấn, trị giá 536,52 triệu USD, giảm 41,1% về lượng và giảm 43% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

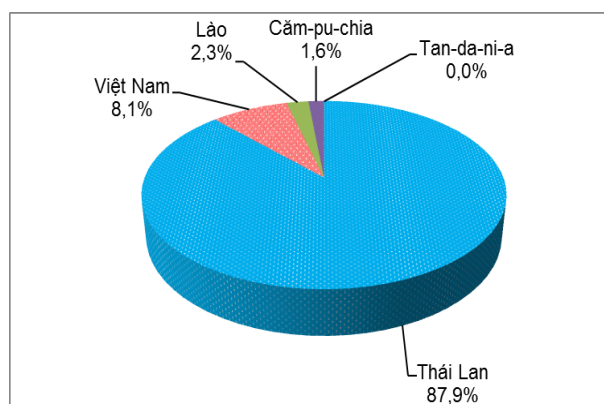
Cơ cấu thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019 có sự biến động khi thị phần sắn lát của Thái Lan, Lào và Căm-pu-chia trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng, trong khi thị phần của Việt Nam giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc (ĐVT: % tính theo lượng)

11 tháng năm 2018



11 tháng năm 2019



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

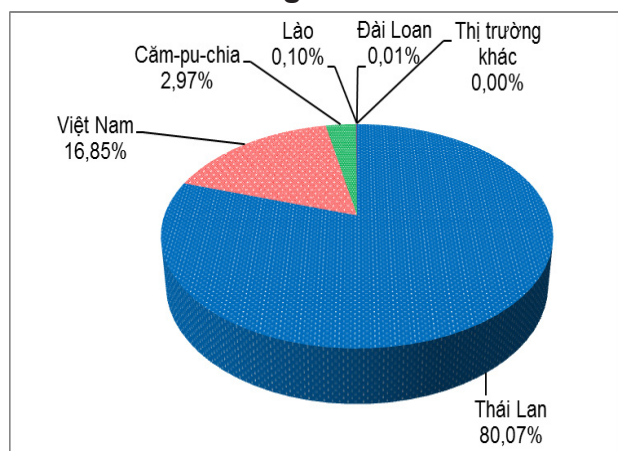
Tinh bột sắn: 11 tháng năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sắn (mã HS: 110814) đạt 2,13 triệu tấn, trị giá 930,81 triệu USD, tăng 16% về lượng và tăng 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào là 3 thị trường cung cấp tinh bột sắn chủ yếu cho Trung Quốc. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam đạt 654,9 nghìn tấn, trị giá 271,35 triệu USD, tăng tới 111% về lượng

và tăng 93,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; trong khi đó Trung Quốc lại giảm nhập khẩu tinh bột sắn của Thái Lan với 1,43 triệu tấn, trị giá 637,6 triệu USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

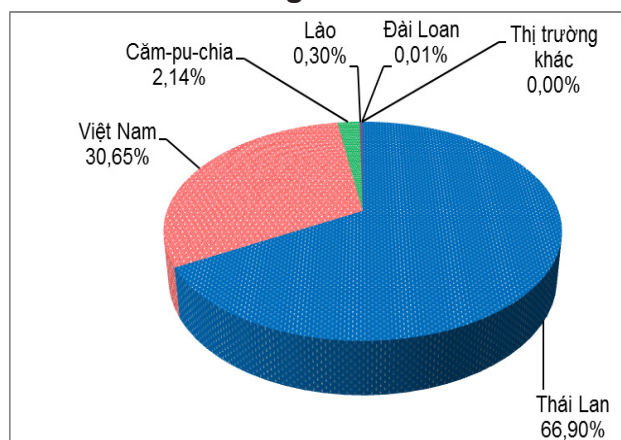
Trong 11 tháng năm 2019, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm, trong khi thị phần của Việt Nam tăng mạnh.

Cơ cấu thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc (ĐVT: % tính theo lượng)

11 tháng năm 2018



11 tháng năm 2019



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Xri Lan-ca đặt mục tiêu xuất khẩu tôm thẻ chân trắng đạt doanh thu 200 triệu USD trong vòng 3 năm tới.*
- ▶ *Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo năm 2019 dự kiến đạt mức kỷ lục.*
- ▶ *Tháng 11/2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ tăng mạnh so với tháng 11/2018.*
- ▶ *Tuần kết thúc ngày 02/01/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm; giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau tăng ở một số kích cỡ do nguồn cung thấp.*
- ▶ *Lượng tôm xuất khẩu tháng 11/2019 tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Xri Lan-ca:** Nông dân nuôi tôm ở Sri Lanka đang lên kế hoạch tăng xuất khẩu tôm thẻ chân trắng cỡ lớn hơn trong ba năm tới, với mục tiêu đạt doanh thu 200 triệu USD. Năm 2019, xuất khẩu thủy sản Xri Lan-ca đạt 250 triệu USD, trong đó, xuất khẩu tôm đạt khoảng 20 triệu USD, còn lại chủ yếu là xuất khẩu cá ngừ.

Theo chủ tịch Hiệp hội các nhà xuất khẩu thủy sản Xri Lan-ca, trước đây nước này chủ yếu nuôi tôm sú và bắt đầu nuôi tôm thẻ chân trắng từ năm 2018. Năm 2019, Xri Lan-ca sản xuất khoảng 5.000 tấn tôm thẻ chân trắng và xuất khẩu khoảng 2.000 tấn trong số đó. Nước này đặt mục tiêu sản xuất 50.000 tấn tôm thẻ chân trắng trong ba năm tới.

- **Ê-cu-a-đo:** Ê-cu-a-đo là nước xuất khẩu tôm lớn thứ 3 thế giới, chiếm khoảng



13% tổng trị giá xuất khẩu tôm của toàn thế giới. Dự kiến năm 2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt mức kỷ lục trên 600.000 tấn.

11 tháng năm 2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 585.816 tấn, trị giá 3,37 tỷ USD, tăng 27% về lượng và tăng 15% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng nhờ ngành tôm nước này tập trung cải thiện các trại nuôi. Ê-cu-a-đo đầu tư vào các hệ thống sục khí (1 máy sục khí/ ha ao nuôi), sử dụng máy cho ăn tự động (giúp quản lý thức ăn tốt hơn), tăng cường dưỡng

chất trong thức ăn, nghiên cứu công thức và thành phần trong thức ăn để cải thiện sức khỏe tôm nuôi, cải thiện môi trường nước trong ao, đảm bảo chất lượng nước và lượng oxy. Bên cạnh đó, Ê-cu-a-đo tập trung vào cải tạo khoảng 10% các trại nuôi trên cả nước. Các trại nuôi này thả nuôi từ 20-25 tôm giống/m² và có thể thu hoạch 2,5-4,0 tấn/ha mỗi vụ, với ba vụ mỗi năm, so với mật độ thả nuôi 12-15 giống/m² ở các trại nuôi thông thường, với sản lượng thu hoạch 1,1-1,3 tấn/vụ.

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Ê-cu-a-đo, chiếm 54,7% trong tổng lượng tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo; EU đứng thứ hai chiếm 16%; Hoa Kỳ đứng thứ ba chiếm 12%.

11 tháng năm 2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đạt 320.739 tấn, trị giá 1,8 tỷ USD, tăng 294% về lượng và tăng 259% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Riêng trong tháng 11/2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đạt mức kỷ lục 46.000 tấn, tăng 33% so với tháng 10/2019. Sau khi giảm trong tháng 9/2019 do Trung Quốc cấm nhập khẩu tôm từ một số công ty xuất khẩu tôm lớn nhất của Ê-cu-a-đo, xuất khẩu tôm đông lạnh của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đã phục hồi trở lại trong tháng 10 và tháng 11/2019 để phục vụ nhu cầu Tết Nguyên đán tại Trung Quốc.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với cùng kỳ năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Trung Quốc	320.739	1.829	5,70	294	259	-9
Hoa Kỳ	70.544	404	5,72	8	-5	-12
Việt Nam	59.405	329	5,54	-69	-72	-9
Tây Ban Nha	34.795	195	5,60	4	-7	-11
Pháp	27.199	170	6,26	7	0	-7
Ý	22.378	131	5,83	-1	-10	-9
Nga	9.248	47	5,09	124	107	-7
Hàn Quốc	8.544	51	5,97	4	-8	-12
Cô-lôm-bi-a	3.756	22	5,91	24	11	-10
Anh	3.541	27	7,69	16	11	-4
Các thị trường khác	25.666	170	6,64	10	-9	-17
Tổng	585.816	3.375	5,76	27	15	-9

Nguồn: Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo



- Ấn Độ: Theo Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, tháng 11/2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 68.000 tấn, tăng 41% so với tháng 11/2018 và tăng 4% so với tháng 10/2019. Tính chung 11 tháng năm 2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 605.000 tấn, tăng 7% so với 11 tháng năm 2018.

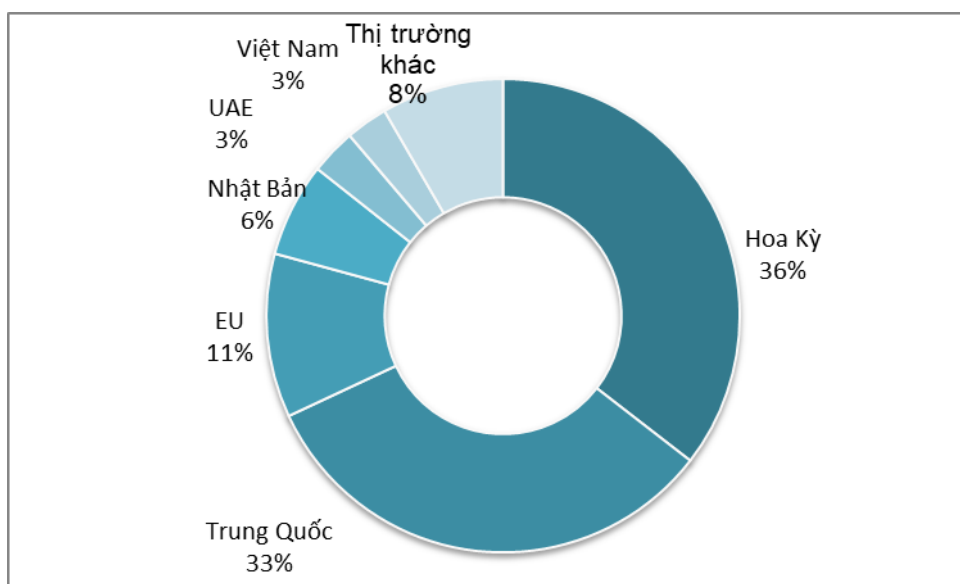
Tháng 11/2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018 do sản lượng tôm của Ấn Độ tháng 11/2018 giảm, sau khi giá tôm mùa hè năm 2018 giảm mạnh, trong khi giá và sản xuất năm 2019 ổn định hơn.

Xuất khẩu tôm của Ấn Độ tháng 11/2019 tăng mạnh nhờ xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 37% so với tháng 10/2019, lên 22.000 tấn, chỉ thấp hơn so với lượng xuất khẩu sang Hoa Kỳ khoảng 2.000 tấn. Tháng 11/2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ đạt 24.000 tấn, giảm 12% so với tháng 10/2019.

Tổng trị giá xuất khẩu tôm của Ấn Độ trong tháng 11/2019 đạt 493 triệu USD, tăng 31% so với tháng 11/2018. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 207 triệu USD, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 134 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu tôm của Ấn Độ tháng 11 năm 2019

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Tổng Cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích nuôi tôm của cả nước trong năm 2019 ước đạt 720 nghìn ha, sản lượng tôm nước lợ ước đạt 750 nghìn tấn, bằng 98,3% so với năm 2018. Trong đó, sản lượng tôm sú là 270.000 tấn, tôm chân trắng 480.000 tấn. Cùng với việc nhu cầu thị trường nhích lên, sản lượng tôm và giá tôm trong nước và thế giới được cải thiện, tạo đà cho xuất khẩu tôm những tháng cuối năm 2019 và đầu năm 2020. Trong năm 2020, Tổng

Cục Thủy sản đặt mục tiêu thả nuôi tôm nước lợ là 730 nghìn ha, tăng 10.000 ha so với năm 2019.

Trong tuần kết thúc ngày 02/01/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 500 đồng/kg; giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau tăng ở một số kích cỡ do nguồn cung thấp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo trong thời gian tới, giá cá tra tiếp tục ở mức thấp; trong khi, giá tôm nguyên liệu có xu hướng tăng do nguồn cung thấp, nhu cầu cao.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 02/01/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm 2019 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.600-19.000	(-) 500	(-) 10.450-10.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	18.000-18.500	(-) 500	(-)10.400-10.500

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 02/01/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	288.000	289.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	260.000	260.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	245.000	245.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	205.000	205.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	200.000	203.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	112.000	112.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	87.000	88.000
Mực tua (sống)		(sống)	140.000	140.000
Mực ống	Loại I		135.000	135.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		130.000	130.000

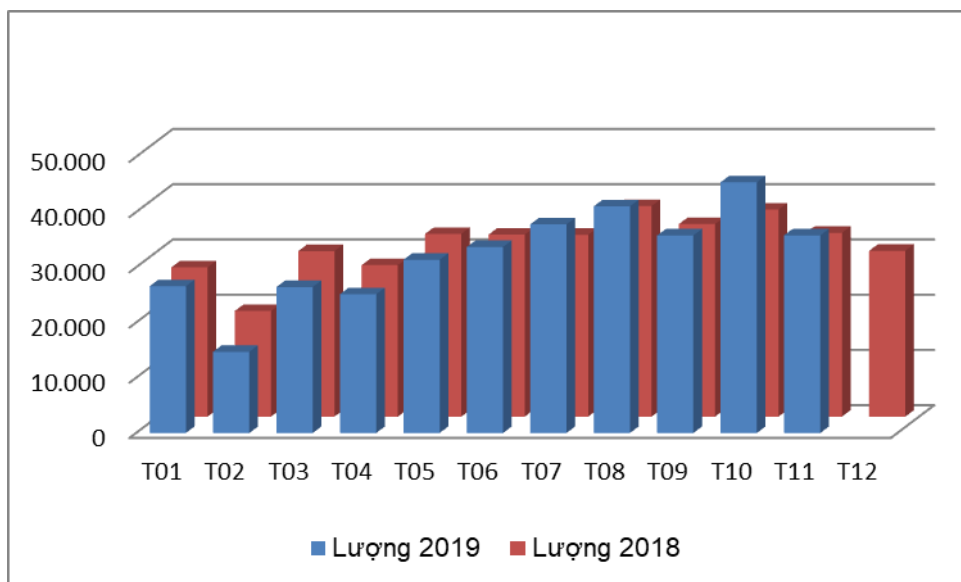
Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU TÔM 11 THÁNG NĂM 2019

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2019 xuất khẩu tôm các loại của Việt Nam đạt 35,78 nghìn tấn, trị giá 305,8 triệu USD, tăng 7,6% về lượng, và tăng 1,7% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2018. Tính chung 11 tháng năm 2019, xuất khẩu tôm đạt 353,6 nghìn tấn, trị giá 3,05 tỷ USD, tăng 2,2% về lượng nhưng giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Lượng tôm xuất khẩu năm 2018 – 2019 (Đơn vị tính: tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 11 tháng năm 2019, EU là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam, đạt 75.963 tấn, trị giá 634,6 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu tôm sang thị trường EU giảm do nhu cầu thị trường chậm lại và tôm Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với tôm nhập khẩu từ thị trường Ê-cu-a-đo. Ê-cu-a-đo có xu hướng tăng xuất khẩu tôm sang thị trường EU sau khi FTA giữa Ê-cu-a-đo và EU có hiệu lực. Theo thống kê của Eurostat, trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu tôm của EU từ thị trường ngoài khối đạt 486 nghìn tấn, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, EU giảm nhập khẩu tôm từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn như Việt

Nam, Ấn Độ, Thái Lan và Trung Quốc với mức giảm lần lượt là 8,2%, 3,5%, 14,4% và 10,1%, nhưng nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo lại tăng 3,1%.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tôm lớn thứ 2 về trị giá và lớn thứ 3 về lượng của Việt Nam trong 11 tháng năm 2019, đạt 57,85 nghìn tấn, trị giá 599,9 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ chỉ tăng nhẹ do nhu cầu tại thị trường này chậm lại và tôm Việt Nam bị cạnh tranh bởi tôm Ấn Độ. Theo đó, trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ chỉ tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó,

Ấn Độ là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019, đạt 230 nghìn tấn, trị giá 1,9 tỷ USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong khi xuất khẩu tôm của Việt Nam sang các thị trường lớn trong CPTPP là Nhật Bản và Úc lại tăng trưởng khả quan. Xuất khẩu tôm sang Nga trong 11 tháng

năm 2019 cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018 do nhu cầu từ thị trường này tăng. Đầu năm 2020, xuất khẩu tôm sang Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu nhập khẩu phục vụ dịp Tết Nguyên đán của nước này ở mức cao.

Thị trường xuất khẩu tôm chính trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
EU	75.963	634.656	8,4	-8,6	-18,7	-11,1
Hoa Kỳ	57.852	599.954	10,4	3,2	1,3	-1,9
Nhật Bản	63.866	567.724	8,9	10,1	-2,5	-11,5
Trung Quốc	51.922	401.367	7,7	30,2	16,0	-10,9
Hàn Quốc	43.563	300.079	6,9	-6,8	-13,4	-7,0
Ca-na-đa	12.419	136.949	11,0	-4,9	-6,9	-2,1
Úc	13.127	116.075	8,8	25,6	11,9	-10,9
Hồng Kông	9.410	81.449	8,7	-4,8	-15,0	-10,7
Đài Loan	5.874	51.084	8,7	0,4	12,2	11,7
ASEAN	6.457	48.014	7,4	-7,7	-9,7	-2,2
UAE	1.816	16.844	9,3	-15,0	-16,8	-2,1
Thụy Sĩ	971	15.229	15,7	-41,5	-43,0	-2,6
Nga	1.600	14.325	9,0	23,5	6,2	-14,0
I-xra-en	1.544	13.091	8,5	-1,6	-3,0	-1,4
Niu Di-lân	1.599	12.873	8,0	1,6	-6,4	-7,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong bối cảnh các nước gia tăng diện tích nuôi tôm, ngành tôm Việt Nam sẽ tiếp tục phải cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới trong thời gian tới, giá tôm khó có thể phục hồi mạnh. Bên cạnh đó, các nước nhập khẩu ngày càng thắt chặt các yêu cầu về chất lượng và vấn đề an toàn thực phẩm cũng sẽ tác động đến xuất khẩu thủy sản nói chung của Việt Nam và xuất khẩu tôm nói riêng. EU đưa ra quy định

mới về việc siết chặt chất Ethoxyquin, chất chống oxy hóa giúp bảo quản sản phẩm thức ăn thủy sản. Theo đó, EU quy định từ ngày 31/3/2020 Ethoxyquin sẽ không được sử dụng trong tất cả các loại thức ăn thủy sản. Các doanh nghiệp thủy sản của Việt Nam cần lưu ý cập nhật và đáp ứng quy định này để xuất khẩu vào EU không bị trở ngại trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Dự báo thị trường cửa sổ và cửa ra vào toàn cầu đạt 214 tỷ USD vào năm 2021 và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,5%/năm.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.*
- ▶ *Năm 2019, xuất khẩu ghế khung gỗ ước đạt 2 tỷ USD, tăng 42,2% so với năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

- **Thế giới:** Theo Tập đoàn Freedonia, nhu cầu cửa sổ và cửa ra vào toàn cầu dự báo sẽ tăng 4,5%/năm và đạt 214 tỷ USD vào năm 2021. Trong đó, Trung Quốc là thị trường có tốc độ tăng nhanh nhất.

Tại Hoa Kỳ, xây dựng nhà mới sẽ giúp tăng doanh số. Sự phát triển của thị trường cửa sổ và cửa ra vào được thúc đẩy nhờ tăng chi tiêu của người tiêu dùng cho các dự án cải tạo nhà, và bởi nhu cầu gia tăng về cửa sổ và cửa ra vào có tính thẩm mỹ và tiết kiệm năng lượng hơn, có giá trị tốt được bán với giá cao hơn. Dự báo nhu

cầu về cửa sổ và cửa ra vào của Hoa Kỳ tăng 4,8% hàng năm, đạt 34,3 USD vào năm 2021; thị trường dân cư dự kiến sẽ mang đến cơ hội tăng trưởng tốt nhất.

Cửa sổ và cửa ra vào được làm từ nhựa vinyl sẽ tăng nhanh hơn về doanh thu so với các sản phẩm từ gỗ và kim loại cho đến năm 2021. Tuy nhiên nguyên liệu từ gỗ luôn được ưu tiên trong các ứng dụng đối với khu dân cư cao cấp, điều này sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng cho vật liệu gỗ.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu ghế khung gỗ tháng 12/2019 đạt 225 triệu USD, tăng 47,4% so với tháng 12/2018. Năm 2019, xuất khẩu ghế khung gỗ ước đạt 2 tỷ USD, tăng 42,2% so với năm 2018.

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu ghế khung gỗ trong tháng 11/2019 đạt 215,8 triệu USD, tăng 54,4% so với tháng 11/2018. Trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu ghế khung gỗ đạt 1,78 tỷ USD, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm 2018. Đáng chú ý, tốc độ tăng trưởng của mặt hàng ghế khung gỗ mạnh nhất trong nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu của Việt Nam.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu ghế khung gỗ trên toàn cầu chiếm tới 31,6% trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong năm 2018 và đạt 21,5 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân của mặt hàng ghế khung gỗ trong giai đoạn năm 2016 - 2018 đạt 7,9%/năm. Tỷ trọng nhập khẩu ghế khung gỗ trên toàn cầu tăng đều qua

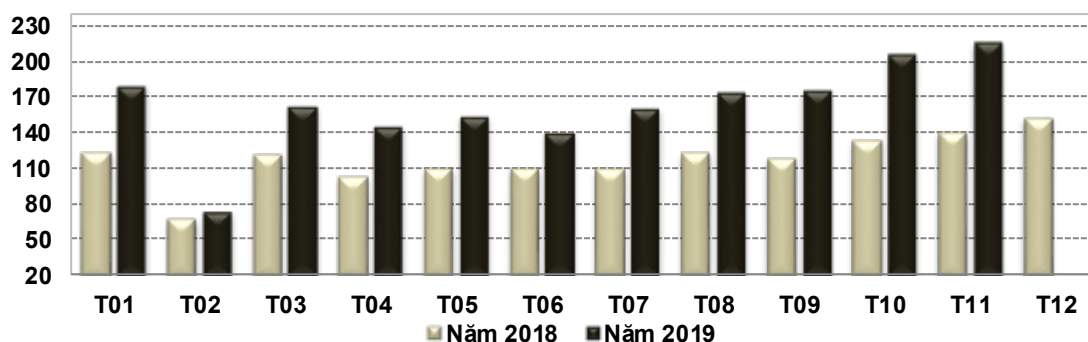
các năm giai đoạn 2016 – 2018. Hoa Kỳ và EU là hai thị trường nhập khẩu ghế khung gỗ lớn nhất trên toàn cầu. Nhập khẩu ghế khung gỗ của Hoa Kỳ với tốc độ tăng trưởng bình quân cao đạt 12%. Nhập khẩu của EU có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,2% trong giai đoạn năm 2016 - 2018.

Triển vọng xuất khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam trong năm 2020 rất khả quan như: Nhu cầu ghế khung gỗ trên thị trường toàn cầu rất lớn, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam mới chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu toàn cầu. Đây là cơ hội lớn để các doanh nghiệp xuất khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam đẩy mạnh trong thời gian tới. Căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc vẫn chưa có hồi kết, Hoa Kỳ giảm tỷ trọng nhập khẩu ghế khung gỗ từ Trung Quốc, tăng nhập khẩu ghế khung gỗ từ các thị trường khác, trong đó có Việt Nam. Cơ hội từ các Hiệp định Thương mại đã thực thi như CPTPP, và sắp thực thi như EVFTA.



Xuất khẩu ghế khung gỗ qua các tháng giai đoạn năm 2018 – 2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Ghế khung gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính tới thị trường Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2019, đạt 1,24 tỷ USD, tăng 68,8% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ chiếm tới 69,5% tổng trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam. Nhu cầu lớn từ thị trường Hoa Kỳ là yếu tố chính thúc đẩy sự tăng trưởng cao trong xuất khẩu mặt hàng ghế khung gỗ của Việt Nam. Để tiếp tục mở rộng thị phần ghế khung gỗ tại thị trường Hoa Kỳ trong thời gian tới, các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao

nhận thức, năng lực thực thi các quy định của pháp luật về phòng vệ thương mại, quy tắc xuất xứ...

Tiếp theo mặt hàng ghế khung gỗ còn xuất khẩu tới một số thị trường khác như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Ca-na-đa, Pháp, Đức...

Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ sang Nhật Bản và Ca-na-đa tăng khá trong 11 tháng năm 2019, điều này cho thấy việc tận dụng hiệu quả cơ hội từ Hiệp định CPTPP của các doanh nghiệp Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu ghế khung gỗ lớn trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 11/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	215.833	54,4	1.787.694	41,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	160.515	94,6	1.243.212	68,8	69,5	58,3
Nhật Bản	11.942	22,4	109.400	19,0	6,1	7,3
Hàn Quốc	6.433	-6,6	71.077	-3,9	4,0	5,9
Anh	2.723	-16,4	39.390	4,5	2,2	3,0

Thị trường	Tháng 11/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Ca-na-đa	4.669	32,3	37.185	19,5	2,1	2,5
Pháp	3.704	-30,8	35.789	-10,3	2,0	3,2
Đức	3.299	-36,5	34.264	8,1	1,9	2,5
Úc	2.610	-34,5	29.139	-29,7	1,6	3,3
Trung Quốc	2.546	-29,8	23.746	-26,8	1,3	2,6
Hà Lan	1.504	-19,9	14.436	3,5	0,8	1,1
Thị trường khác	15.886	15,0	150.056	13,9	8,4	10,4

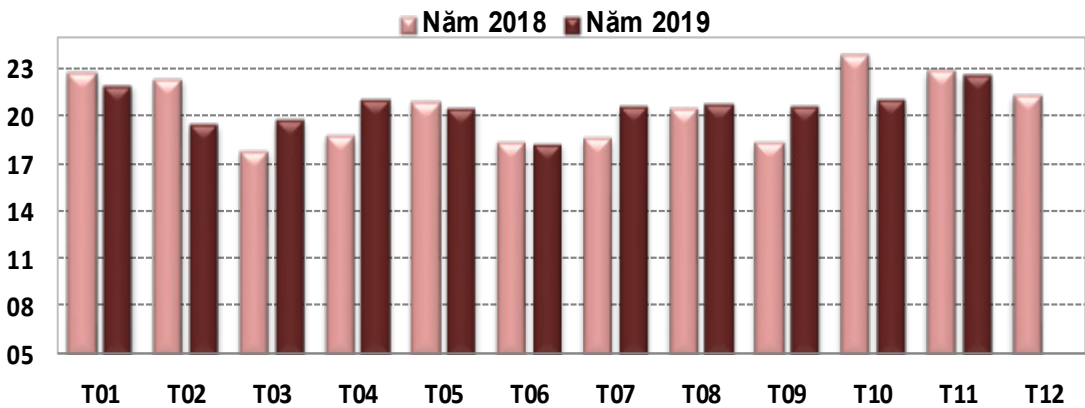
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2019 đạt 679,47 nghìn tấn, trị giá 229,2 tỷ Yên (tương đương với 2,12 tỷ USD), tăng 2,6% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2019 đạt 337,4 nghìn Yên/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản theo tháng giai đoạn 2018 - 2019
(ĐVT: Tỷ Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Thị trường nhập khẩu:

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Việt Nam và Ma-lai-xi-a, tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 82,1% tổng nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019. Trong đó, Nhật Bản giảm tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc và tăng tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam.

Đáng chú ý, trong ba thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ

cho Nhật Bản thì Việt Nam là thị trường cung cấp có lượng và trị giá đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 11 tháng năm 2019. Điều này cho thấy, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam đã tận dụng hiệu quả các cam kết từ Hiệp định CPTPP để thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

Ngoài ra, trong 11 tháng năm 2019 Nhật Bản còn nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ một số thị trường khác như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Đài Loan...

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019				So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Đơn giá (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	679.477	229.229	2.122	337,4	2,6	1,7	-0,9	100,0	100,0
Trung Quốc	290.076	106.823	989	368,3	1,3	1,5	0,2	42,7	43,2
Việt Nam	187.269	54.506	504	291,1	7,4	6,9	-0,5	27,6	26,3
Ma-lai-xi-a	80.627	13.962	129	173,2	5,3	1,9	-3,3	11,9	11,6
Thái Lan	42.071	9.664	89	229,7	-3,9	-10,6	-7,0	6,2	6,6
In-đô-nê-xi-a	33.713	10.251	95	304,0	3,3	3,4	0,1	5,0	4,9
Phi-líp-pin	14.122	11.965	111	847,3	4,4	4,1	-0,3	2,1	2,0
Đài Loan	13.020	4.596	43	353,0	1,6	2,5	0,9	1,9	1,9
Ba Lan	4.396	1.346	12	306,2	-18,0	-12,1	7,1	0,6	0,8
Ý	2.962	4.993	46	1.685,4	-36,2	-1,8	53,8	0,4	0,7
Lít-va	2.219	510	5	229,7	-7,8	-18,4	-11,5	0,3	0,4
Thị trường khác	9.002	10.615	98	1.179,2	-11,4	-8,0	3,8	1,3	1,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Mặt hàng nhập khẩu

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Nhật Bản đạt 389,4 nghìn tấn, trị giá 115,29 tỷ Yên (tương đương 1,06 tỷ USD), tăng 0,4% về lượng và giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng này đạt 296,1 nghìn Yên/tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là ba thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn cho Nhật Bản.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) Nhật Bản nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019 đạt 137,1 nghìn tấn, trị giá 72,8 tỷ Yên (tương đương 674 triệu USD), tăng 2,8% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Đáng chú ý, trong ba thị trường cung cấp chính là Trung Quốc, Việt Nam và Thái Lan

thì Nhật Bản tăng nhập khẩu ghế khung gỗ từ Việt Nam đạt 30,1 nghìn tấn, trị giá 14 tỷ Yên (tương đương 129,8 triệu USD), tăng 12,8% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 11 tháng năm 2019, Nhật Bản tăng nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340), đạt 42,8 nghìn tấn, trị giá 16,1 tỷ Yên (tương đương 150 triệu USD), tăng 14,2% về lượng và tăng 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng này đạt 378,4 nghìn Yên/tấn, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2018. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất nhà bếp lớn nhất cho Nhật Bản đạt 23,7 nghìn tấn, trị giá 6,2 tỷ Yên (tương đương với 57,4 triệu USD), tăng 22,4% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm tới 55,6% tổng lượng nhập khẩu.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2019

Mặt hàng (Mã HS)	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	679.477	229.229	2.122	2,6	1,7	-0,9	100,0	100,0
940360	389.436	115.294	1.067	0,4	-0,2	-0,5	57,3	58,6
940161 + 940169	137.105	72.851	674	2,8	2,3	-0,6	20,2	20,1
940350	102.428	22.580	209	7,3	3,9	-3,1	15,1	14,4
940340	42.803	16.198	150	14,2	9,9	-3,7	6,3	5,7
940330	7.705	2.305	21	-4,0	2,9	7,1	1,1	1,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

(Tỷ giá: 1USD=108,05 Yên) Mã HS: 940360 (đồ nội thất phòng khách và phòng ăn); 940161+940169 (ghế khung gỗ); 940350 (đồ nội thất phòng ngủ); 940340 (đồ nội thất nhà bếp); 940330 (đồ nội thất văn phòng).

CÂN ĐỐI NGUỒN CUNG THỊT LỢN, GÓP PHẦN BÌNH ỔN THỊ TRƯỜNG ĐÓN TẾT NGUYÊN ĐÁN CANH TÝ NĂM 2020



Năm 2019, theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, là một năm gặp nhiều biến cố đối với ngành chăn nuôi lợn do chịu thiệt hại nặng nề từ bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Sản lượng thịt lợn giảm sâu, khoảng gần 14%, so với năm 2018. Trong tháng 12 năm 2019, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi tại nhiều địa phương đã được kiểm soát, một số địa phương đã công bố hết dịch, nhiều hộ chăn nuôi đã tái đàn, tuy nhiên tốc độ còn chậm do tâm lý của nhiều hộ chăn nuôi vẫn e ngại nguy cơ tái phát dịch bệnh. Cũng theo tính toán của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

tính đến hết tháng 12 năm 2019, tổng đàn lợn của cả nước giảm 25,5% so với cùng kỳ năm 2018, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm 2019 ước đạt 3,29 triệu tấn, giảm 13,8% so với năm 2018.

Trước tình hình thiếu hụt nguồn cung trong nước, để góp phần bình ổn giá thịt lợn tại thời điểm trước Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 ở thị trường nội địa, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã có văn bản chỉ đạo hệ thống Thương vụ Việt Nam tại các quốc gia, vùng lãnh thổ chủ động tổ chức làm việc, trao đổi với Hiệp hội cũng như các doanh nghiệp xuất

khẩu thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn có uy tín ở nước sở tại để cung cấp thông tin và kết nối với các doanh nghiệp nhập khẩu của Việt Nam. Hệ thống Thương vụ tại các nước như Hoa Kỳ, Pháp, Bỉ... đã tích cực triển khai hoạt động kết nối giao thương, kết quả đã có khoảng trên 50 doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu mở rộng thêm đối tác nhập khẩu thịt lợn từ phía Việt Nam, ngoài các đối tác đã có quan hệ kinh doanh từ trước đó. Cũng theo thông tin từ các Thương vụ, do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, bản thân một số nước chăn nuôi chính trên thế giới cũng đang bị sụt giảm nguồn cung ra thị trường toàn cầu. Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2020 sẽ có xu hướng giảm 10% do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi ảnh hưởng nghiêm trọng tới ngành chăn nuôi ở các nước, trong đó Trung Quốc giảm 25%, Philippines giảm 16%, Việt Nam giảm 6%...

Tại cuộc họp Ban chỉ đạo điều hành giá vào cuối tháng 12 năm 2019, Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương phối hợp với doanh nghiệp nhập khẩu khoảng 100.000 tấn thịt lợn, từ nay tới hết quý I năm 2020 nhằm đảm bảo nguồn cung, bình ổn giá thịt lợn tại thị trường trong nước đang ở mức rất cao. Tại thời điểm hiện nay, các nước phát triển cũng đang vào thời điểm nghỉ Giáng sinh và Tết Dương lịch năm 2020, khi nhu cầu tăng cao, giá bán thịt lợn tại các nước này cũng đã có xu hướng tăng so với thời gian trước, kéo theo việc ảnh hưởng đến

giá nhập khẩu về Việt Nam. Theo tính toán của Cục Xuất nhập khẩu, từ giữa tháng 11 năm 2019 cho đến nay, giá nhập khẩu bình quân đã có xu hướng tăng so với thời điểm các tháng trước đó do nhu cầu ngày càng đang tăng mạnh. Nếu như vào thời điểm các tháng thuộc quý II - quý III trong năm 2019, nhu cầu nhập khẩu thường là các loại sản phẩm như móng giò, tim, cật, tai, đuôi, xương thì đến nay, vào thời điểm hai tháng trước Tết Nguyên đán, các nước châu Á, trong đó có Việt Nam lại chủ yếu tập trung nhập khẩu thịt cắt mảnh tươi, ướp lạnh, đông lạnh các loại như nạc thăn, vai, mông, sườn, ba chỉ..., khiến cho giá bán của các loại thịt này tại một số nước thuộc khu vực châu Âu, châu Mỹ cũng tăng theo.

Trước tình hình này, để đảm bảo cân đối cung cầu trong nước vào thời điểm Tết Nguyên đán cũng như thời gian sau Tết, ngoài việc triển khai các biện pháp đã được Chính phủ, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương khuyến cáo và đề nghị các hộ nông dân, doanh nghiệp kinh doanh trong nước, cần thận trọng theo dõi sát tình hình diễn biến chăn nuôi, nhập khẩu từ các Bộ, ngành để có kế hoạch phù hợp, tránh vì lý do khan hiếm nguồn cung, giá cả tăng cao mà ồ ạt tái đàn, vượt khả năng kiểm soát. Hiện nay, Bộ Công Thương đã và đang phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - là cơ quan chủ trì về công tác sản xuất, chăn nuôi - chỉ đạo các cơ quan ngành dọc theo dõi sát, kiểm soát việc tổ



chức tái đàn an toàn, bảo đảm chất lượng mặt hàng thịt lợn, tạo điều kiện cho các sản phẩm lợn thịt, thịt lợn a toàn lưu thông qua các địa phương để bảo đảm nguồn cung thịt lợn cho các vùng, miền nhằm hạn chế tình trạng tăng giá cục bộ gây bất ổn thị trường; rà soát chặt chẽ thực trạng tình hình chăn nuôi gia cầm, gia súc tại các địa phương trọng điểm trên cả nước để kịp thời ứng phó khi biến động, tái cơ cấu ngành chăn nuôi với mô hình tập trung và hiện đại, đảm bảo sản xuất theo đúng quy hoạch, tránh tình trạng dư thừa, thiếu hụt nguồn cung cục bộ như hiện nay, ảnh hưởng tiêu cực đến giá cả trong nước; đồng thời kiểm soát chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo đúng quy định, tiêu chuẩn, chất lượng của Việt Nam nhằm ngăn chặn các sản phẩm có chất lượng kém thâm nhập vào Việt Nam, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương, thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, cũng đã chỉ đạo quyết liệt các doanh nghiệp sản xuất cung ứng đủ và theo đúng cam kết cho các doanh nghiệp phân phối, giảm giá bán nhằm dẫn dắt, bình ổn thị trường mặt hàng thịt lợn, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia bình ổn thị trường được

tiếp cận trực tiếp nguồn hàng chất lượng với giá hợp lý; trao đổi, làm việc với các địa phương nhằm định hướng doanh nghiệp chế biến thực phẩm trên địa bàn tăng cường việc đưa ra các sản phẩm thịt lợn chế biến sẵn từ nguồn thịt lợn nhập khẩu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người dân và thay thế một phần nhu cầu sử dụng thịt nóng trên thị trường, góp phần giảm áp lực cho nguồn cung tại thị trường trong nước ở thời điểm hiện nay.

Theo thông tin từ các Sở Công Thương địa phương, trong vài ngày trở lại đây, giá lợn hơi ở nhiều tỉnh Tây Nam bộ đã có xu hướng sụt giảm gần 20.000 đồng/kg so với cuối năm 2019, về mức dưới 80.000 đồng/kg. Giá lợn hơi ở các tỉnh miền Bắc cũng giảm hơn 10.000 đồng/kg, còn dưới 90.000 đồng/kg; có tỉnh chỉ còn khoảng 86.000 đồng/kg. Giá lợn hơi giảm một phần do các tập đoàn lớn trong ngành chăn nuôi lợn, dưới sự chỉ đạo của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đã tham gia bình ổn giá mặt hàng này với mức giá bán ổn định là 83.000 đồng/kg. Việc các doanh nghiệp cùng chung tay với cơ quan quản lý nhà nước trong công tác cân đối nguồn cung thịt lợn trong thời điểm hiện nay như tăng cường nhập khẩu, cam kết bình ổn giá... sẽ góp phần không nhỏ để khơi thông chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông sản, thực phẩm hàng hóa nói chung và thịt lợn nói riêng để tránh tình trạng “găm hàng, tăng giá”, ảnh hưởng đến quyền lợi người tiêu dùng.

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN, TRÁI CÂY SANG TRUNG QUỐC VÀO DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN CANH TÝ NĂM 2020: Cần theo dõi sát diễn biến thông quan để đảm bảo chất lượng hàng hóa và tiến độ xuất khẩu

Để tạo thuận lợi tối đa cho xuất khẩu nông sản, thực phẩm, trái cây qua biên giới dịp trước, sau Tết Nguyên đán Canh Tý cũng như năm 2020, Bộ Công Thương vừa có văn bản khuyến cáo gửi tới các doanh nghiệp xuất khẩu, đồng thời tổ chức đoàn công tác đến các địa phương biên giới để khảo sát, nắm tình hình, trao đổi để có các biện pháp kịp thời thúc đẩy.



Xuất khẩu nông sản, thực phẩm, trái cây sang Trung Quốc vẫn là một hướng đi tiềm năng cho các doanh nghiệp Việt Nam. Thế nhưng, nhìn lại năm 2019 cho thấy, tại Lào Cai và Lạng Sơn, vào quý II/2019, có thời điểm đã xảy ra ùn ứ cục bộ hàng hóa nông sản, trái cây xuất khẩu sang Trung Quốc, cụ thể là mặt hàng thanh long và dưa hấu, ngày cao điểm ùn ứ lên đến vài trăm xe chờ thông quan, gây ùn ứ giao

thông khu vực cửa khẩu cũng như tồn kém thời gian, chi phí cho doanh nghiệp.

Có 2 nguyên nhân chính khiến nông sản, trái cây xuất khẩu sang Trung Quốc, nhất là xuất khẩu thanh long bị ùn ứ. Thứ nhất, do đặc thù mùa vụ sản phẩm đến kỳ thu hoạch, lượng thanh long các doanh nghiệp đưa lên cửa khẩu để xuất sang Trung Quốc quá nhiều so với sức tải của hạ tầng, bến bãi... Thứ hai, phía

Trung Quốc tăng cường kiểm tra và có sự thay đổi quy trình kiểm tra việc tuân thủ các quy định về truy xuất nguồn gốc hàng hóa, kiểm dịch, đóng gói, bao bì cũng như các quy định có liên quan khác.

Trước thực trạng nêu trên, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành Trung ương đã chỉ đạo và phối hợp với các địa phương như Lạng Sơn, Lào Cai... đưa ra các biện

khó khăn để đẩy nhanh thông quan hàng hóa. Tuy nhiên, vấn đề này sẽ không thể giải quyết căn cơ nếu không có những biện pháp mang tính đồng bộ và lâu dài, từ khâu tổ chức sản xuất, chế biến đóng gói đến khâu tổ chức giao nhận, xuất khẩu, từ các cơ quan quản lý nhà nước đến các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp.

Theo quy luật, dịp trước và sau Tết



pháp tháo gỡ, khó khăn, giải tỏa tình hình ùn ứ cục bộ hàng hóa xuất khẩu kịp thời. Chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng quản lý cửa khẩu tại Lạng Sơn, Lào Cai cũng đã chủ động, tích cực phân luồng giao thông, điều tiết hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu, chủ động làm việc và phối hợp với các cơ quan chức năng phía Trung Quốc để tháo gỡ các vướng mắc,

Nguyên đán, hoạt động xuất khẩu hàng hóa qua biên giới thường sôi động, để tránh ùn ứ hàng hóa cục bộ, thuận lợi hóa hoạt động xuất khẩu hàng hóa qua biên giới trong dịp trước và sau Tết Canh Tý cũng như trong năm 2020, nhất là đối với mặt hàng trái cây có tính mùa vụ, Bộ Công Thương vừa có văn bản khuyến nghị tới các doanh nghiệp hoạt động xuất

khẩu nông sản, thực phẩm, trái cây sang Trung Quốc, theo đó khuyến cáo và đề nghị các doanh nghiệp cần phải theo dõi sát diễn biến hoạt động xuất khẩu nông thủy sản nói chung và trái cây nói riêng qua các tỉnh biên giới phía Bắc như Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh, Cao Bằng... nhằm chủ động kế hoạch sản xuất, đóng gói đáp ứng đúng yêu cầu của nước nhập khẩu và kịp thời điều tiết tiến độ vận chuyển, giao nhận hàng hóa tại khu vực cửa khẩu biên giới khi có phát sinh hiện tượng bất thường, ứ ứ nhằm đảm bảo an toàn chất lượng hàng hóa. Bên cạnh đó, cần chủ động phân loại, lựa chọn chủng loại nông sản, trái cây và tổ chức đóng gói ngay tại nơi sản xuất đáp ứng yêu cầu của đối tác nhập khẩu (về quy cách, chất lượng, nhãn mác, bao bì...) trước khi đưa lên khu vực biên giới để quá trình giao nhận hàng hóa diễn ra thuận lợi, nhanh chóng; đồng thời nâng cao chất lượng, nghiêm túc thực hiện các quy định về truy xuất nguồn gốc, kê

khai vùng trồng, cơ sở đóng gói cũng như các yêu cầu liên quan nhằm đáp ứng quy định, tiêu chuẩn đã thỏa thuận với nước nhập khẩu, giảm thiểu thiệt hại trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, cần thường xuyên trao đổi thông tin, kịp thời phối hợp với Bộ Công Thương để được tư vấn, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn và điều tiết hoạt động xuất khẩu hàng hóa khi cần thiết.

Ngoài việc khuyến cáo tới các doanh nghiệp, Bộ Công Thương cũng đã và đang tổ chức các đoàn công tác về các tỉnh biên giới có hoạt động xuất khẩu hàng hóa sôi động sang Trung Quốc (Lạng Sơn, Lào Cai...) để khảo sát nắm tình hình, làm việc, trao đổi với các cơ quan chức năng địa phương để phối hợp, đưa ra các giải pháp cần thiết nhằm tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất khẩu nông sản, thực phẩm hoa quả sang thị trường Trung Quốc trong dịp trước và sau Tết Nguyên đán Canh Tý cũng như cả năm 2020./.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.